

CÔNG TY CP VINA FREIGHT  
Số: 46/2023-VNF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM ngày 22/03/2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Vinafreight

Mã chứng khoán: VNF

Trụ sở chính: Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phở Quang, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại: 84.28.38446409 Fax: 84.28.38488359

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại: 84.28.38446409

Fax: 84.28.38488359

Loại thông tin công bố: 24 h  72h  Yêu cầu

Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

*Báo cáo thường niên năm 2023*

Thông tin này đã được công bố trên Website của Công ty cùng ngày tại đường dẫn:

<https://vinafreight.com/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được công bố.

Tài liệu đính kèm:

Các tài liệu nói trên

Người được ủy quyền công bố thông tin

  
LÊ QUANG HUY



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

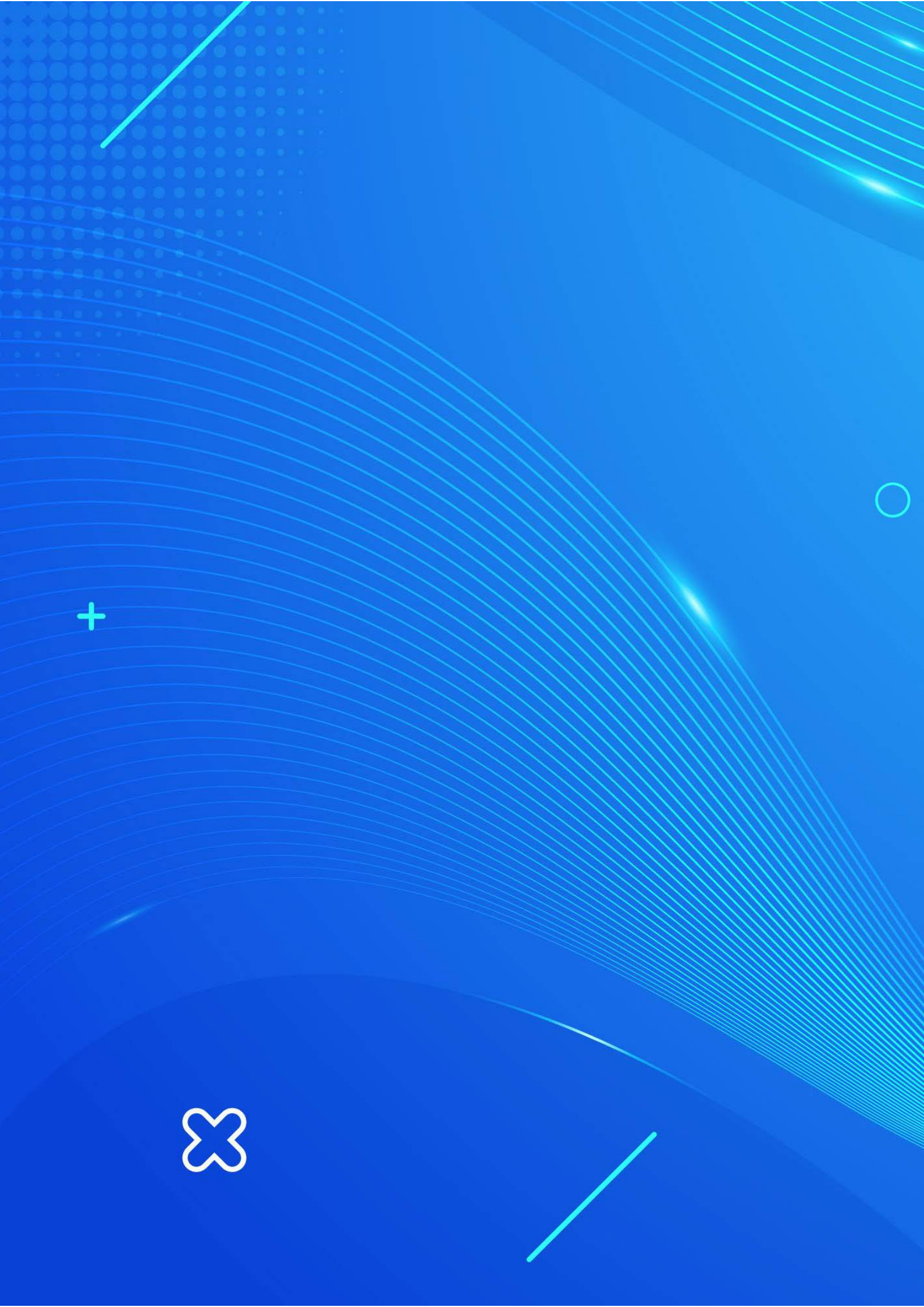
# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023



---

*“BƯỚC VỮNG TƯƠNG LAI”*





# MỤC LỤC

## PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát  
Quá trình hình thành và phát triển  
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh  
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý  
Định hướng phát triển  
Các rủi ro

## PHẦN 2: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động kinh doanh  
Tổ chức và nhân sự  
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án  
Tình hình tài chính  
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu  
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

## PHẦN 3: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh  
Tình hình tài chính  
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý  
Kế hoạch phát triển trong tương lai  
Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán  
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

## PHẦN 4: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội  
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty  
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

## PHẦN 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị  
Ban kiểm soát  
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị,  
Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

## PHẦN 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2023





# 1

## THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

---

Quá trình hình thành và phát triển

---

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

---

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

---

Định hướng phát triển

---

Các rủi ro

---



# THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## Tên Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

## Tên viết tắt

Vinafreight

## Tên tiếng anh

Vinafreight Joint Stock Company

## Mã cổ phiếu

VNF

## Trụ sở chính

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10, Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## Giấy CN ĐKDN

Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/01/2002, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/01/2024





**Vốn đầu tư chủ sở hữu**

317.158.800.000 đồng

---

**Vốn điều lệ**

317.158.800.000 đồng

---

**Số điện thoại**

(028) 3844 6409

---

**Fax**

(028) 3848 8359

---

**Website**

[www.vinafreight.com](http://www.vinafreight.com)

---

**Email**

[mngt@vinafreight.com.vn](mailto:mngt@vinafreight.com.vn)

---



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**2003**

Công ty thành lập Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (Bình Dương), tại khu chế xuất Tân Thuận, tại khu công nghiệp Amata (Đồng Nai); thành lập Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội, Hải Phòng; Phòng Đại lý Hãng tàu UASC. Đồng thời, Công ty góp vốn thành lập Công ty vận tải Việt-Nhật.

**2002**

Công ty chính thức hoạt động theo tư cách pháp nhân, gia nhập Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam VIFFAS, thực hiện chiến lược phát triển thông qua việc mở rộng chi nhánh, góp vốn liên doanh, liên kết.

**2001**

Theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công ty thực hiện cổ phần hóa chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận thành Công ty Vận tải Ngoại Thương.

**1997**

Công ty con là Công ty TNHH Vector Aviation được chỉ định làm tổng đại lý hàng hóa và hành khách của Hãng hàng không Jet Airways/ Ấn Độ.

**2004**

Vinafreight góp vốn thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (Vector Aviation) với tỷ lệ góp vốn 90%; góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận tải Ô tô V-Truck (tỷ lệ góp vốn 9%); góp vốn thành lập Công ty TNHH Vax Global (tỷ lệ góp vốn 40%).

**2005 - 2006**

Công ty tăng vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế từ 900 triệu đồng lên 13,5 tỷ đồng.



**2007**

Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng và tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ lên mức 56 tỷ đồng; thực hiện tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế lên 15 tỷ đồng.

**2011**

Cổ phiếu VNF chính thức được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

**2009**

Vinafreight mở văn phòng tại Bình Dương để thực hiện các dịch vụ trọn gói cho các khách hàng lớn thuộc các khu công nghiệp ở Bình Dương. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế được chỉ định làm đại lý cho hãng HongKong Air và khai thác máy bay Freighter của hãng Transaero.

**2008**

Công ty bắt đầu cung cấp trọn gói vận chuyển máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho một số khách hàng lớn từ nước ngoài. Công ty con Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế chính thức đảm nhận khai thác chuyến bay feeder hàng hóa Hồ Chí Minh, Việt Nam – Bangkok, Thái Lan. Vinafreight trở thành Công ty GSA đầu tiên của Việt Nam thực hiện thuê máy bay vận tải lớn để vận chuyển 1 máy bay trực thăng đi nước ngoài sửa chữa.



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**2015**

Công ty được Bộ Giao thông Vận tải cấp phép kinh doanh vận tải đa phương thức. Giấy phép có thời hạn hiệu lực là 05 năm kể từ ngày cấp. Ngày 06/11/2015, Tổng cục Hải Quan cấp giấy phép công nhận Đại lý làm thủ tục Hải quan. Ngày 10/11/2015, Công ty được chỉ định làm Tổng đại lý của hãng tàu Pan Continental Shipping (Hàn Quốc).

**2017**

Ngày 20/05/2017, Vinafreight và phòng đại lý hãng tàu PanCon đón nhận tàu PanCon Champion từ Hàn Quốc đưa sang cảng Cát Lái để khai thác vận chuyển container tuyến Hàn Quốc - Việt Nam - Thái Lan.

**2014**

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận trực thuộc Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh được thành lập.

**2018**

Vinafreight tăng vốn điều lệ từ 56 tỷ đồng lên hơn 83,9 tỷ đồng bằng cách phát hành thêm 2.792.250 cổ phiếu; thực hiện nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết VNT Logistics từ 23,06% lên 24,78%.



**2019**

Địa chỉ trụ sở kinh doanh chính được thay đổi về lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP.HCM. Công ty cũng hoàn tất thủ tục giải thể cho Công ty liên kết là Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vina.

**2022**

Công ty phát hành cổ phiếu trả cổ tức và theo chương trình lựa chọn cho người lao động, tăng vốn điều lệ lên 317.158.800.000 đồng.

**2023**

Công ty liên tiếp 4 năm liền vào danh sách TOP 10 Công ty uy tín nhất ngành Logistics.

**2020**

Công ty đạt được nhiều giải thưởng lớn và được vinh danh trong Top công ty uy tín ngành Logistics

**2021**

Vinafreight phát hành cổ phiếu trả cổ tức, tăng vốn điều lệ lên 264.022.010.000 đồng.

# CÁC THÀNH TÍCH NỔI BẬT

Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng mạnh nhất 4 năm liên tiếp

2014  
-  
2017

2017

- » Top 500 Doanh nghiệp tư nhân có lợi nhuận cao nhất Việt Nam
- » Top 5 Doanh nghiệp tư nhân vận tải lớn nhất Việt Nam

Vinafreight được Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp với các đơn vị truyền thông đánh giá và vinh danh trong Top 10 Công ty Uy tín ngành Logistics 2 năm liên tiếp.

2020

2013  
-  
2021

- » Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam 9 năm liên tiếp do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Năm 2021, Công ty đứng thứ hạng 265/500, tăng vượt bậc so với năm 2020 (thứ hạng 387/500)

Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) tiếp tục đánh giá và xếp Công ty Cổ phần Vinafreight vào TOP 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam với thứ hạng 441/500.

2021

- » Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2022 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty CP Vinafreight đã vinh dự 3 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng.
- » Công ty Cổ phần Vinafreight đã được vinh danh ở hạng mục “Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh” (Fast Enterprise Award) do Enterprise Asia - tổ chức phi chính phủ hàng đầu Châu Á về doanh nghiệp - trao tặng.
- » Vinafreight vinh dự được lọt vào top 385 giải thưởng doanh nghiệp đạt chuẩn công bố thông tin vào năm 2022 do VietStock đánh giá.

- » Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2023 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty CP Vinafreight đã vinh dự 3 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng.
- » TOP 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.

2023

2022



# NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## Dịch vụ hàng không

- » Vận chuyển hàng không;
- » Vận chuyển kết hợp đường biển hàng không;
- » Dịch vụ giao hàng tận nơi;
- » Khai thuế hải quan
- » Môi giới bảo hiểm hàng hóa;
- » Dịch vụ chia lẻ hàng nhập khẩu;
- » Giám định hàng hóa.

## Dịch vụ đường biển

- » Dịch vụ hàng nguyên container và hàng lẻ toàn thế giới;
- » Dịch vụ gom hàng và chia lẻ;
- » Đại lý cho người mua hàng;
- » Khai thuế hải quan;
- » Dịch vụ xe tải;
- » Dịch vụ môi giới bảo hiểm và thẩm định hàng hóa;
- » Dịch vụ hàng dự án và triển lãm.

## Dịch vụ giá trị gia tăng

- » Dịch vụ hậu cần cho quá trình xử lý hàng hóa, kho;
- » Tư vấn về các dịch vụ xuất nhập khẩu, khai quan, phương thức gửi hàng nhanh nhất với hiệu quả cao và chi phí tiết kiệm nhất.

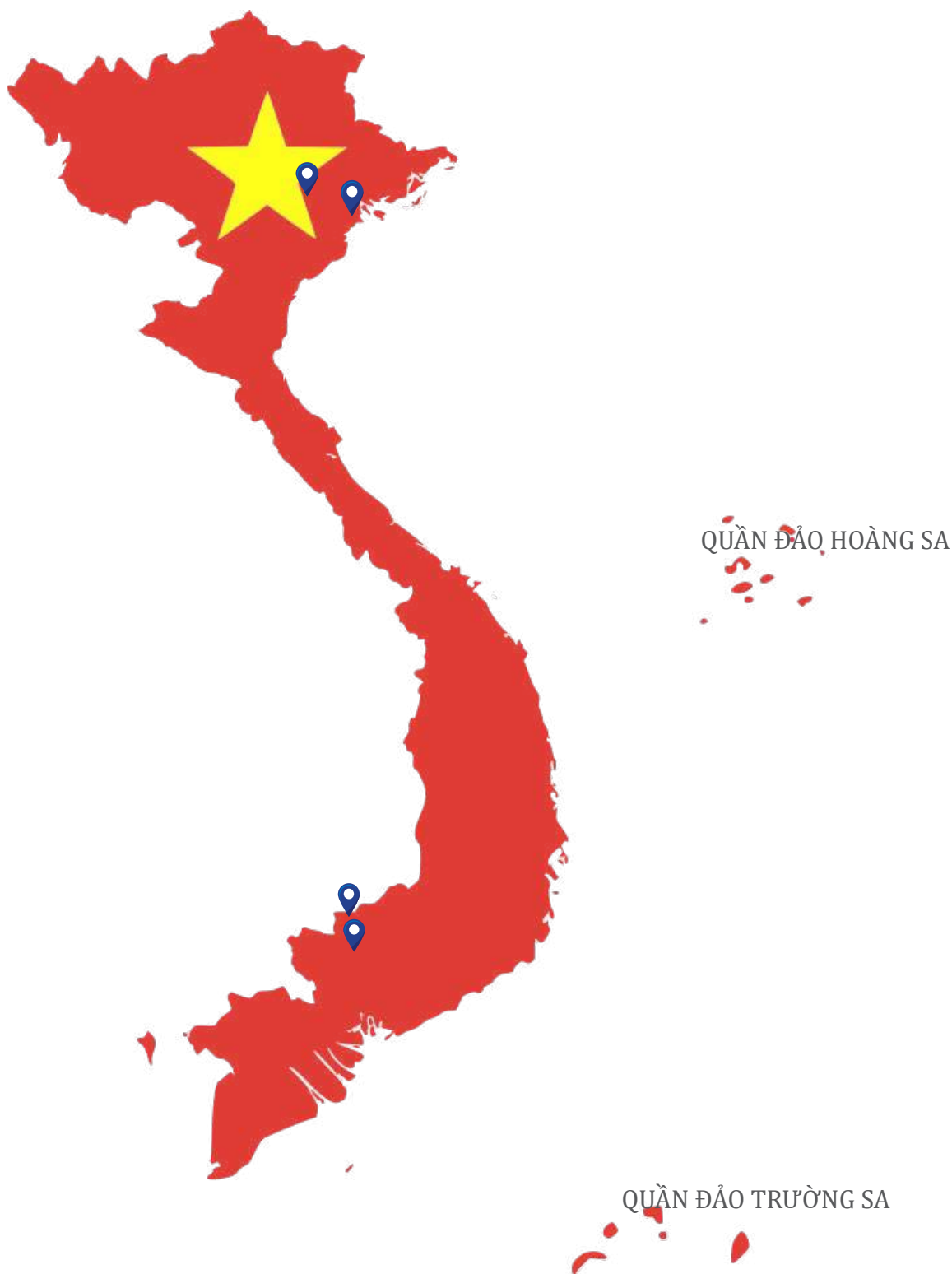
## Dịch vụ đại lý tàu biển

- » Dịch vụ đại lý hàng hải;
- » Dịch vụ quản lý, thuê tàu và môi giới hàng hải;
- » Kiểm hàng và dịch vụ tàu biển;

# NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## Địa bàn kinh doanh

Vinafreight có cơ sở kinh doanh ở Tp.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng.



# THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

## Mô hình quản trị

### **Đại Hội Đồng Cổ Đông:**

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và có quyền quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty,

### **Hội Đồng Quản Trị:**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

### **Ban Kiểm Soát:**

Là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

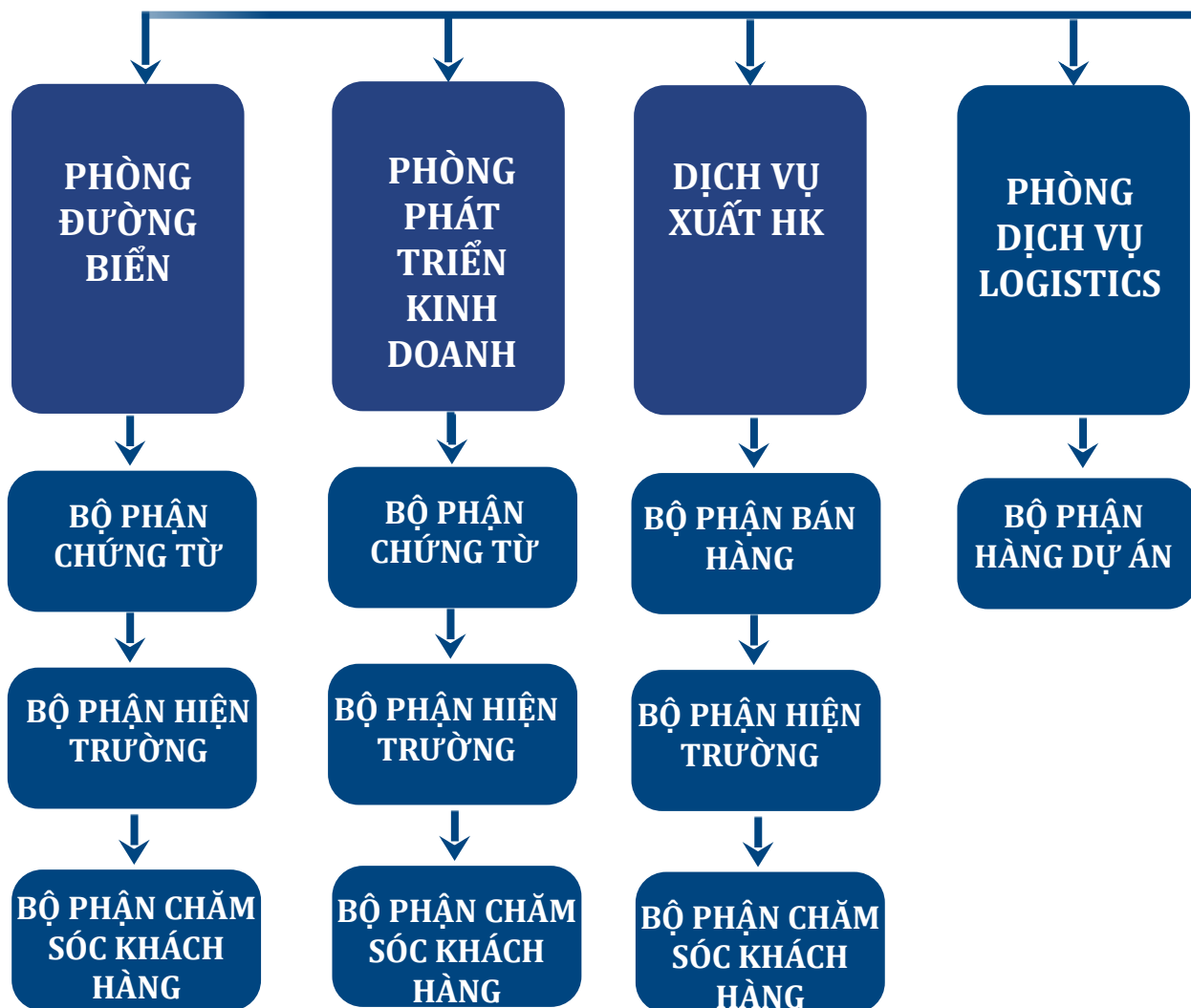
### **Tổng Giám Đốc:**

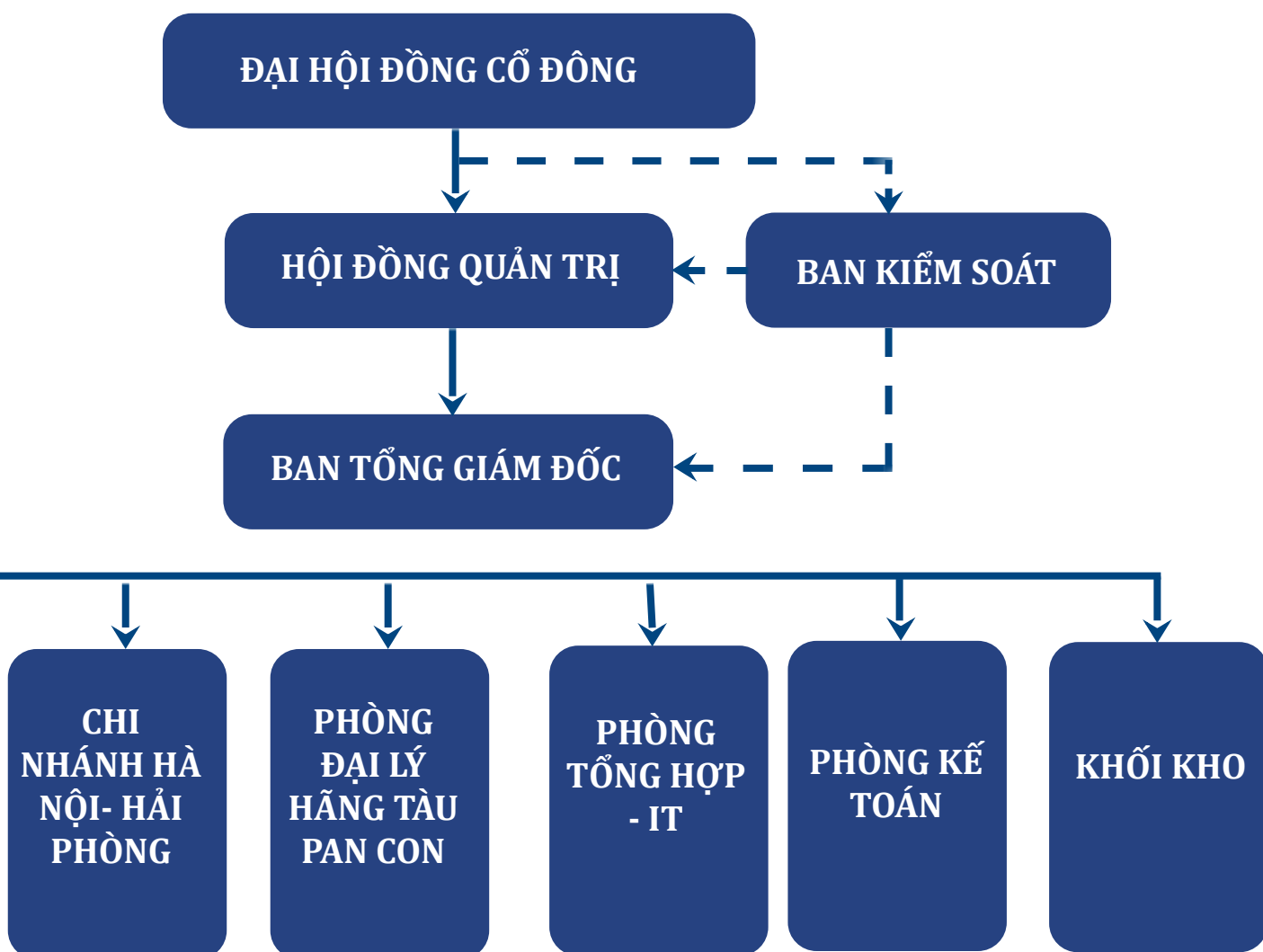
Là cơ quan điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chính sách, định hướng được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đề ra trong từng thời kỳ, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.



# THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

## Cơ cấu bộ máy quản lý







## Công ty con, công ty liên kết:

| STT                | Tên Công ty   | Địa chỉ   | Lĩnh vực SXKD chính  | VĐL        | VĐL VNF thực góp | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |
|--------------------|---|---|--|------------|------------------|--------------------------|
| <i>Công ty con</i> |   |   |  |            |                  |                          |
| 1                  | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ (VECTOR AVIATION)  | 39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh          | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                   | 45 tỷ đồng | 40,5 tỷ đồng     | 90%                      |
| 2                  | CÔNG TY TNHH HẬU CẦN TOÀN CẦU SFS VIỆT NAM  | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình,                 | Dịch vụ giao nhận hàng hóa                                 | 1 tỷ đồng  | 1 tỷ đồng        | 100%                     |
| 3                  | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CON ĐƯỜNG VIỆT (*) (VIETWAY)<br>(*). Đang làm thủ tục giải thể) | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa | 2 tỷ đồng  | 918 triệu đồng   | 45,90%                   |

| STT                     | Tên Công ty  | Địa chỉ   | Lĩnh vực SXKD chính  | VĐL            | VĐL VNF thực góp | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |
|-------------------------|--|---|--|----------------|------------------|--------------------------|
| <i>Công ty liên kết</i> |  |   |  |                |                  |                          |
| 1                       | CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG (VINATRANS ĐÀ NẴNG)   | 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                     | 31,48 tỷ đồng  | 8,78 tỷ đồng     | 27,89%                   |
| 2                       | CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG (VNT LOGISTICS JSC) | Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                     | 280 tỷ đồng    | 58,25 tỷ đồng    | 24,96%                   |
| 3                       | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTIC THĂNG LONG                        | Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên   | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ logistics | 230,65 tỷ đồng | 52,96 tỷ đồng    | 22,96%                   |
| 3                       | CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC   | Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng           | Kinh doanh khai thác cảng                                    | 3.125 tỷ đồng  | 305,85 tỷ đồng   | 21,33%                   |
| 4                       | CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VĨNH LỘC                                 | Một phần Lô I.9, Đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                  | 72 tỷ đồng     | 14,4 tỷ đồng     | 20%                      |



# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



## CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

Hơn 27 năm hoạt động kinh doanh, Vinafreight không chỉ chú trọng đến lợi nhuận mà còn quan tâm đến lợi ích của khách hàng và đối tác. Vì vậy, Công ty luôn cố gắng xây dựng một triết lý kinh doanh bền vững, tư duy hoạt động hướng đến khách hàng, vì khách hàng với chính sách kinh doanh “Chúng ta cùng thắng”. Từ đó, tạo động lực cho toàn thể Công ty quyết tâm xây dựng tập thể Vinafreight càng ngày càng lớn mạnh, đưa Công ty trở thành một thương hiệu uy tín hàng đầu trong lĩnh vực Logistic..



## CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Phát triển kinh doanh bền vững để ổn định vị trí hàng đầu của Vinafreight trong các doanh nghiệp logistics Việt Nam, xây dựng đội ngũ nhân viên đủ kinh nghiệm và bản lĩnh kinh doanh trong tình hình cạnh tranh và hội nhập mới, qua đó đóng góp tích cực cho kinh tế và xã hội Việt Nam trên cơ sở 3 nhóm đối tượng Doanh nghiệp – Thị trường – Cộng đồng xã hội. Chúng tôi luôn chú trọng đến trách nhiệm và lợi ích mang đến cho xã hội bên cạnh lợi nhuận của công ty. VINAFREIGHT luôn đảm bảo rằng những hoạt động của công ty phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội và góp phần phát triển đất nước. Bên cạnh đó, VINAFREIGHT luôn tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Vì thế, Công ty luôn chú trọng nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên trong việc bảo vệ nguồn nước và nguồn tài nguyên năng lượng, kêu gọi mọi người thực hiện triệt để việc tiết kiệm điện – nước, có ý thức tốt trong việc bảo vệ môi trường xanh và sạch.





## CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Công ty duy trì ổn định các dịch vụ hàng không, phát triển mạnh dịch vụ đường biển cả về xuất và nhập, giữ vững và tăng hơn nữa dịch vụ logistics trọn gói, tập trung vào những khách hàng lớn hiện có và phát triển thêm các khách hàng mới, đồng thời đầu tư tập trung về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, tập trung vào dịch vụ Logistics nội địa do thị trường tiêu thụ trong nước vẫn nhiều tiềm năng. Công ty có khả năng cạnh tranh cao để cung cấp dịch vụ phân phối và lưu thông sản phẩm, duy trì thế mạnh tổng đại lý hàng hóa GSA trên thị trường vận chuyển đường hàng không để khai thác thêm các khu vực thị trường mới. Công ty đã xây dựng mục tiêu trung và dài hạn cho hoạt động kinh doanh để toàn thể cán bộ công nhân viên cùng triển khai, đưa Công ty ngày một phát triển trong tương lai:
- Tiếp tục phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu bằng đường biển và hàng không.
- Nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế với thương hiệu Vinafreight.

Vinafreight định hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Không chỉ đặt lợi nhuận lên hàng đầu, sự phát triển của Vinafreight luôn song hành với trách nhiệm và lợi ích cho xã hội. Do đó, việc đảm bảo rằng những hoạt động của Công ty phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng.





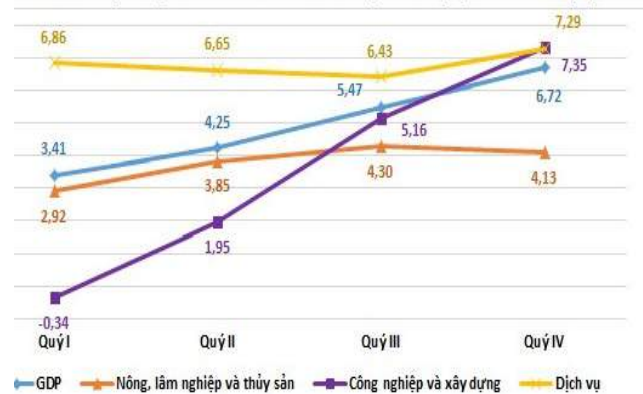
# CÁC RỦI RO

## Rủi ro kinh tế

Năm 2023, kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái và đã kiềm hãm đà tăng trưởng của nền kinh tế nước ta. Bên cạnh đó, luôn luôn tồn tại những mối lo về tỷ lệ nợ công, bội chi ngân sách Nhà nước, năng suất lao động thấp, cùng với vấn đề ô nhiễm môi trường ... đang đe dọa đến sự phát triển của nền kinh tế.

Trong năm qua, kinh tế thế giới tăng trưởng ở mức 3,1% còn trong nước, theo cục thống kê GDP năm 2023 tăng 5,05% cho thấy sự tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng 8,02% của năm trước. Sự sụt giảm GDP đến từ những ngành quan trọng như dịch vụ và đặc biệt là khối ngành Công nghiệp và xây dựng ngành. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 355,5 tỷ USD sụt giảm 4,4% so với cùng kì. Với ngành nghề kinh doanh liên quan chủ yếu đến các hoạt động xuất nhập khẩu, tăng trưởng kinh tế và thương mại của đất nước là động lực chủ yếu cho tăng trưởng và phát triển của Vinafreight. Ngoài ra, tình hình kinh tế thế giới vẫn đang đối mặt với những khó khăn, thách thức và bất ổn do chính sách thắt chặt tiền tệ vẫn còn được nhiều quốc gia thực hiện trong đó có nhiều đối tác giao thương lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật

Tốc độ tăng trưởng GDP của các ngành trong năm 2023



Nguồn: Tổng cục thống kê

Bản. Tính đến tháng 11 kim ngạch xuất khẩu của nước ta qua Hoa Kỳ giảm 13,1%, EU giảm 8,1%, Nhật Bản 4,3% so với cùng kì. Điều này tạo ra thách thức cho Vinafreight khi khối lượng đơn vận chuyển, dịch vụ trong năm qua đang sụt giảm rất nhiều.

Chính vì rủi ro kinh tế là rủi ro hệ thống và rất khó để tránh, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng và phân công nhiệm vụ cho nhân viên theo dõi và báo cáo thường xuyên diễn biến thị trường. Với mục đích là giúp Ban lãnh đạo có thể ứng phó kịp thời với những rủi ro này, đưa ra những đối sách thích hợp, đảm bảo hạn chế rủi ro xảy ra ở mức thấp nhất có thể cho Công ty.

## Rủi ro pháp luật

Hiện nay VINAFREIGHT đang hoạt động dưới loại hình công ty cổ phần và niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, vì vậy Công ty sẽ chịu sự quản lý của các quy định pháp luật gồm: Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, các quy định riêng tại Sở và các quy định có liên quan khác. Ngoài ra, ngành nghề kinh doanh của Công ty liên quan đến các hoạt động giao nhận vận tải nên Công ty cũng phải tuân thủ theo các quy định của Bộ luật Hàng Hải Việt Nam, Luật Hàng không Dân dụng, Luật giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, các quy định về thủ tục hải quan cũng như các tác động ảnh hưởng từ các chính sách định hướng và chiến lược phát triển ngành của Nhà nước.

Do đó, Công ty luôn tập trung cập nhật những thay đổi từ các Bộ Luật này để kịp thời nắm bắt quy định, xây dựng một hệ thống quản trị, kinh doanh hiệu quả và khoa học, phù hợp hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ, phát triển tại Việt Nam và quốc tế.





# CÁC RỦI RO (tiếp theo)

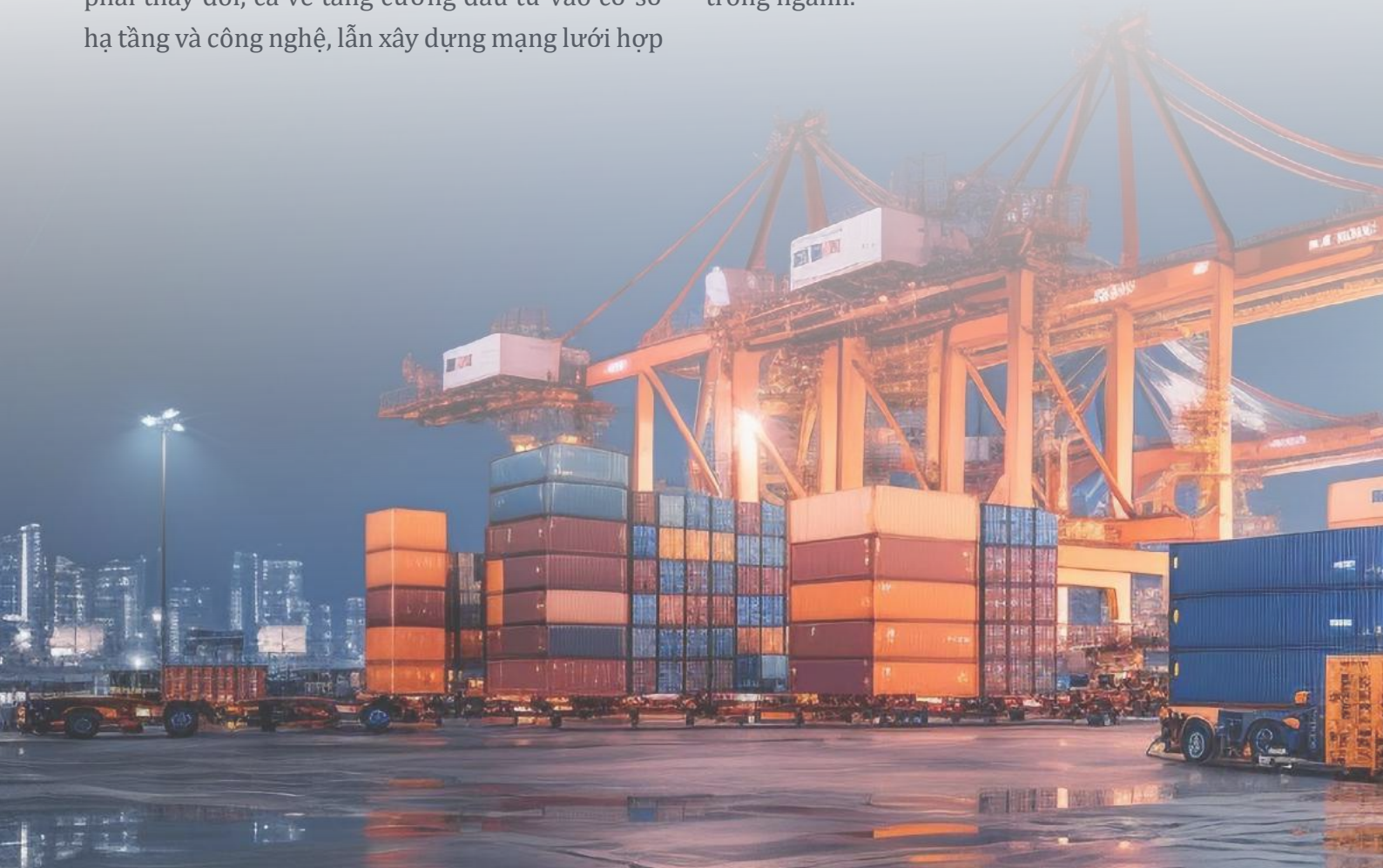
## Rủi ro kinh doanh

Với vị trí địa lý thuận lợi, nền kinh tế còn nhiều dư địa phát triển, Việt Nam là thị trường tiềm năng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp logistics cả trong và ngoài nước.

Các doanh nghiệp nước ngoài, với lợi thế về vốn lớn, hạ tầng hiện đại, và ứng dụng khoa học công nghệ, đang chiếm ưu thế trong thị trường. Đặc biệt, họ sở hữu đội tàu hiện đại và có trình độ nhân lực cao. Cả nước có hơn 30.000 doanh nghiệp logistics đang hoạt động, chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước; tuy nhiên chỉ chiếm 30% thị phần toàn ngành. Là do các doanh nghiệp trong nước với hoạt động còn phân mảnh, nhỏ lẻ và thiếu liên kết, chi phí vận tải cao. Vì vậy, để duy trì và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt hiện nay, các doanh nghiệp trong nước cần phải thay đổi, cả về tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ, lẫn xây dựng mạng lưới hợp

tác giữa các doanh nghiệp cùng ngành. Ngoài ra, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng là rất cần thiết để nâng cao hiệu suất và chất lượng dịch vụ.

Nhận thức về điều này, Ban lãnh đạo của Vinafreight đã tích cực tiến hành nghiên cứu và đề xuất các giải pháp linh hoạt. Công ty đã thực hiện các khảo sát thị trường chi tiết và tận dụng các công cụ marketing để định vị chính xác vị thế thương hiệu của công ty. Đồng thời, sử dụng ưu thế của mình trong việc hiểu rõ thị trường và khách hàng nội địa, cùng với kinh nghiệm làm việc với các đối tác quốc tế, Vinafreight đã nỗ lực tận dụng những lợi thế sẵn có để nâng cao hoạt động kinh doanh. Mục tiêu của công ty là tăng cường doanh thu, lợi nhuận và năng lực cạnh tranh, tạo ra một vị thế mạnh mẽ trong ngành.



## Rủi ro đặc thù ngành

Đặc thù của công ty kinh doanh trong lĩnh vực logistics là thường xuyên phải chi trả trước cho các đơn vị hàng không và tàu biển khi khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Đây là một bất lợi rất lớn cho Công ty vì vốn công ty bị chiếm dụng và cũng tồn tại rủi ro rất lớn. Một khi khách hàng không có khả năng thanh toán kịp thời và đầy đủ các khoản này, tình hình tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Vì vậy, VINAFREIGHT giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra nhân viên kế toán công nợ của Công ty cũng thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc các đơn vị có liên quan thu hồi khoản nợ.

Mặt khác, việc thanh toán sẽ có nhiều khó khăn nếu trong quá trình vận chuyển phát sinh sai sót. Công ty nghiên cứu rất kỹ rủi ro này và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu định kỳ nhằm xác định đúng khả năng thanh toán của khách hàng cũng như cập nhật kịp thời tình hình tài chính của Công ty, từ đó có biện pháp hợp lý để vừa nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ, vừa giảm thiểu tối đa rủi ro thanh toán.







## CÁC RỦI RO (tiếp theo)

### Rủi ro chiếm dụng vốn

Vinafreight hoạt động trong ngành logistics, và các doanh nghiệp thường xuyên phải chi trả trước cho các đối tác hàng không và tàu biển, vì vậy Công ty thường phải đối mặt với rủi ro bị chiếm dụng vốn. Cho nên nhu cầu về vốn lưu động của Công ty sẽ gặp rủi ro khi có những sự cố thu tiền với các đối tác mua dịch vụ. Để đề phòng rủi ro này, Vinafreight luôn đánh giá tình hình tài chính của đối tác kỹ lưỡng rồi từ đó đề xuất cho đối tác chính sách thanh toán phù hợp với tình hình tài chính. Ngoài ra, Vinafreight yêu cầu khách hàng ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro từ những khách hàng mới. Từ đó, Ban lãnh đạo có biện pháp hợp lý để vừa nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ, vừa giảm thiểu tối đa rủi ro tín dụng thương mại và rủi ro thanh khoản.



### **Rủi ro tỷ giá**

Với việc hoạt động trong lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu, cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và bán vé máy bay quốc tế, rủi ro tỷ giá là một vấn đề rất quan trọng đối với Vinafreight. Với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do đó biến động tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng rất tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Do đó, Công ty luôn đặt mục tiêu ưu tiên tự quản lý rủi ro tỷ giá cho chính mình bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh toán.

### **Rủi ro bất khả kháng**

Rủi ro bất khả kháng đề cập đến những yếu tố bất ngờ và khó có khả năng dự đoán được, như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, và các sự kiện không lường trước khác. Mặc dù xác suất xảy ra của những rủi ro này thường rất thấp, nhưng nếu xảy ra, chúng có thể tác động rất lớn đến tài sản, nhân lực, và ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hiệu suất hoạt động của Công ty.

Nhằm mục đích chủ động trong việc phòng tránh và giảm thiểu tác động của các rủi ro này, Công ty đã hợp tác chặt chẽ với các đối tác và mua các hợp đồng bảo hiểm tài sản cũng như các hợp đồng phái sinh. Qua đó, Công ty có thể phòng ngừa và giảm nhẹ hậu quả của những rủi ro bất khả kháng, tăng cường khả năng ứng phó và bảo vệ sự ổn định trong hoạt động kinh doanh.





**VINA FREIGHT**  
International



**MEDICAL FACE MASK 3-PLY**  
50 MASKS/BOX x 50 BOXES

|              |   |
|--------------|---|
| LOT NO       | 5205  |
| MFG DATE     | 10 05 20  |
| EXP DATE     | 10 05 25  |
| NET WEIGHT   | 8.5 kg  |
| TOTAL WEIGHT | 9.7 kg  |
| COLOR        | <input type="checkbox"/> White<br><input type="checkbox"/> Blue<br><input type="checkbox"/> Other |

**MEDICAL FACE MASK 3-PLY**  
50 MASKS/BOX x 50 BOXES

|              |   |
|--------------|---|
| LOT NO       | 720520  |
| MFG DATE     | 10 05 20  |
| EXP DATE     | 10 05 25  |
| NET WEIGHT   | 8.5 kg  |
| TOTAL WEIGHT | 9.7 kg  |
| COLOR        | <input type="checkbox"/> White<br><input type="checkbox"/> Blue<br><input type="checkbox"/> Other |

**DANAMECO**  
Since 1976  
**MEDICAL FACE MASK 3-PLY**  
A PIONEER SINCE 1976

# 2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

---

Tình hình hoạt động kinh doanh

---

Tổ chức nhân sự

---

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

---

Tình hình tài chính

---

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

---

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường, xã hội

---



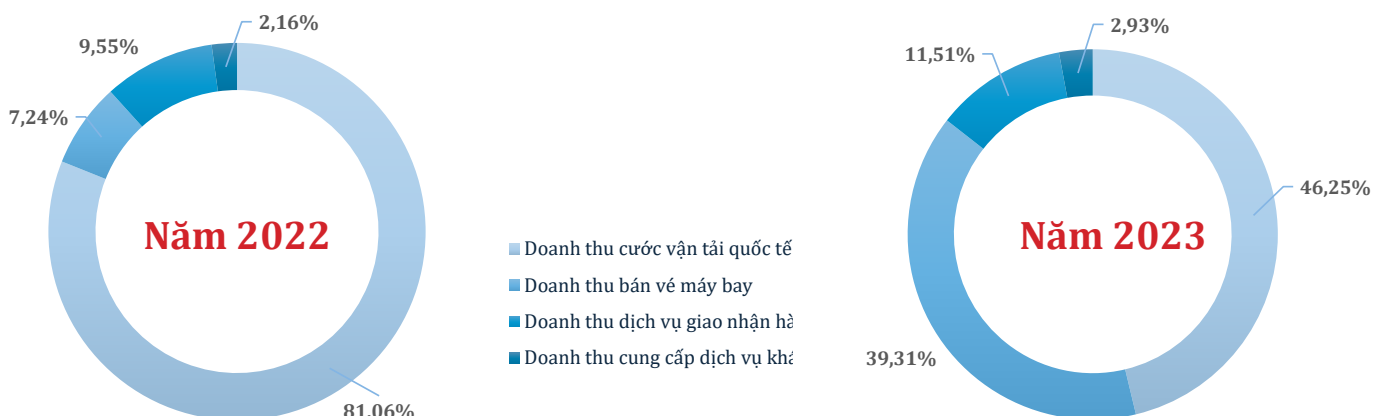
# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## Cơ cấu doanh thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT                         | Doanh thu thuần                      | Năm 2022         | Tỷ trọng    | Năm 2023         | Tỷ trọng    | % Năm 2023/<br>Năm 2022 |
|-----------------------------|--------------------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|-------------------------|
| 1                           | Doanh thu cước vận tải quốc tế       | 1.703.517        | 81,06%      | 519.350          | 46,25%      | 30,49%                  |
| 2                           | Doanh thu bán vé máy bay             | 152.210          | 7,24%       | 441.464          | 39,31%      | 290,04%                 |
| 3                           | Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa | 200.622          | 9,55%       | 129.265          | 11,51%      | 64,43%                  |
| 4                           | Doanh thu cung cấp dịch vụ khác      | 45.317           | 2,16%       | 32.873           | 2,93%       | 72,54%                  |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b> |                                      | <b>2.101.666</b> | <b>100%</b> | <b>1.122.952</b> | <b>100%</b> | <b>53,43%</b>           |

Do sản lượng hàng dự án giảm, nhất là các dự án về trang thiết bị y tế vốn là thế mạnh của công ty nên doanh thu của mảng này giảm đáng kể. Trong bối cảnh kinh tế suy thoái chung, Các công ty con và phòng ban nghiệp vụ nỗ lực duy trì hoạt động ổn định ở mức độ cao nhất. Doanh thu thuần năm 2023 ghi nhận 1.122.952 triệu đồng, đạt 53,43% so với cùng kỳ. Trong đó, tỷ trọng doanh thu từ cước vận tải quốc tế giảm mạnh, từ 81,06% xuống còn 46,25% tổng doanh thu thuần. Tuy nhiên, Doanh thu bán vé máy bay lại tăng tỷ trọng trong cơ cấu tổng doanh thu, từ 7,24% lên 39,31%. Nguyên nhân là do trong năm 2023, khủng hoảng địa chính trị và tình hình xung đột vũ trang tại khu vực Biển Đỏ, đã làm cho giá cước tàu tăng cao khiến cho hoạt động bán cước của các phòng ban nghiệp vụ gặp không ít khó khăn. Các Phòng Đường Biển và Phòng Phát triển Kinh doanh đã khắc phục tình trạng này bằng cách tư vấn và phối hợp với khách hàng chuyển bớt một số đơn hàng xuất bằng đường biển sang đường hàng không.



## Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu             | TH 2022  | KH 2023 | TH 2023  | % TH 2023/<br>KH2023 |
|-----|----------------------|----------|---------|----------|----------------------|
| 1   | Tổng doanh thu       | 2.109,83 | 955     | 1.136,34 | 118,98 %             |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế | 39,97    | 52,4    | 18,59    | 35,48 %              |

Năm 2023, Vinafreight đối mặt với nhiều khó khăn, bất ổn từ tình hình chính trị quốc tế cũng như kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn. Nhưng với nỗ lực vượt khó khăn Công ty vẫn ghi nhận tổng doanh thu vượt kế hoạch đề ra là 1.136,34 tỷ đồng so với 955 tỷ đồng, tương đương tăng 18,98% so với kế hoạch đề ra và lợi nhuận trước thuế ghi nhận 18,59 tỷ đồng, đạt 35,48% so với kế hoạch.





# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

Tại thời điểm 31/12/2023

| STT | Thành viên HĐQT        | Chức vụ                                |
|-----|------------------------|--|
| 1   | Ông Nguyễn Bích Lâm    | Chủ tịch HĐQT                          |
| 2   | Ông Lê Duy Hiệp        | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 3   | Bà Lê Hoàng Như Uyên   | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 4   | Ông Nguyễn Ngọc Nhiên  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 5   | Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 6   | Ông Lê Văn Hùng        | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 7   | Ông Vũ Chinh           | Thành viên HĐQT độc lập                |

## Danh sách thay đổi thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2023

| STT | Thành viên HĐQT   | Chức vụ         | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----|-------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1   | Ông Vũ Chinh      | Thành viên HĐQT | 20/04/2023    |                 |
| 2   | Ông Tôn Thất Hưng | Thành viên HĐQT |               | 20/04/2023      |





**Ông NGUYỄN BÍCH LÂN**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1960

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Ngoại ngữ

**Quá trình công tác:**

- » 1988 - 2001 : Công tác tại CTCP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam – Vinatrans
- » 2002 - nay : Công tác tại CTCP Vận tải Ngoại thương - Vinafreight, Thành viên HĐQT CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung
- » 2018 – 2023: Thành viên HĐQT CTCP Transimex
- » 2018 - nay : Thành viên HĐQT CTCP cảng Mipec, Thành viên HĐQT CTCP Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT logistics JSC)
- » 2023 – nay: Thành viên HĐQT tại CTCP Dịch vụ Logistics Thăng Long

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Chủ tịch HĐQT tại CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Cảng MIPEC
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Dịch vụ Logistics Thăng Long

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 292.929 cổ phần, chiếm 0,93% vốn điều lệ.



**Ông LÊ HUY DIỆP**  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1963

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế

**Quá trình công tác:**

- » 1998 – 2004: Giám đốc Điều hành kiêm Chủ tịch HĐQT CTCP Hàng hải MACS
- » 2004 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Liên doanh Vận tải Công nghệ Cao (Transvina)
- » 03/2009 - 08/2011: Thành viên HĐQT CTCP Transimex
- » 2009 - nay: Tổng Giám đốc CTCP Transimex; Chủ tịch HĐQT tại CTCP Dịch vụ Hàng Hải MACS
- » 2011 - nay: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại CTCP Transimex
- » 2012 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Vinafreight; Thành viên HĐQT tại CTCP Vinaprint
- » 2016 – nay: Thành viên HĐQT tại CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)
- » 2018 – nay: Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNTLogistics JSC)

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Chủ tịch HĐQT tại CTCP Dịch vụ Hàng Hải MACS
- » Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại CTCP Transimex
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Vinaprint
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNTLogistics JSC)

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 30.160 cổ phần, chiếm 0,095% vốn điều lệ.





**BÀ LÊ HOÀNG NHƯ UYÊN**  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1973

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán – Kiểm toán

**Quá trình công tác:**

- » 1996 - 2006 : Nhân viên kinh doanh của phòng đại lý hãng tàu Zim – Gold Star Lines do Công ty Vinatrans làm đại lý
- » Năm 2003 : Tổ trưởng tổ sales của hãng tàu Gold Star Lines
- » 2007 - 2014 : Phó trưởng phòng Logistics - Vận Tải Quốc tế, trực thuộc Công ty Vinatrans, Bí thư chi bộ Đảng phòng Vận Tải Quốc tế, nhiệm kỳ 2009-2018
- » 2015 - 2021 : Trưởng phòng Logistic – Vận Tải Đa Phương thức trực thuộc Công ty Vinatrans
- » 2021 - nay : Tổng Giám đốc CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (Vinatrans), Thành viên HĐQT CTCP Vinafreight; Thành viên HĐQT tại CTCP giao nhận tải ngoại thương (VNT Logistics); Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Kho vận Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng).

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Kho vận Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- » Thành viên HĐQT tại CTCP giao nhận tải ngoại thương (VNT Logistics)
- » Tổng Giám đốc tại CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (Vinatrans)

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 15.822 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ



**Ông LÊ VĂN HÙNG**  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1975

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán

**Quá trình công tác:**

- » 2009 - 2018 : Kế toán trưởng CTCP Transimex
- » 2016 - nay : Thành viên Ban kiểm soát CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn
- » 2017 - 2022 : Trưởng Ban kiểm soát CTCP Vinafreight
- » 2018 - nay : Giám đốc Tài chính CTCP Transimex
- » 2019 - nay : Chủ tịch HĐQT CTCP Dịch vụ Bến Thành
- » 2021 – nay: Thành viên HĐQT tại CTCP Garmex Sài Gòn; Thành viên HĐQT tại CTCP Thủy Đặc Sản; Thành viên HĐQT tại CTCP Thương mại Phú Nhuận
- » 2022 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Vinafreight
- » 2023 – nay: Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Kho vận Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Chủ tịch HĐQT tại CTCP Dịch vụ Bến Thành
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Thủy Đặc Sản
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Thương mại Phú Nhuận
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Garmex Sài Gòn
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Giao nhận Kho vận Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- » Thành viên BKS tại CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)
- » Giám đốc tài chính tại Công ty CP Transimex

**Số lượng CP sở hữu:** : Không có



**ÔNG NGUYỄN NGỌC NHIÊN**  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1971

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Ngoại thương, Cử nhân hóa tổng hợp.

**Quá trình công tác:**

- » 1993 - 1998 : Nhân viên kinh doanh phòng đại lý và Môi Giới Hàng Hội, CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP.HCM (Vinatrans)
- » 1998 - 2003 : Nhân viên kinh doanh, Phó trưởng phòng Vận tải Quốc tế, CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP.HCM (Vinatrans)
- » 2003 - 2004 : Phụ trách phòng đại lý Zim Logistics, CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP.HCM (Vinatrans)
- » 2004 - 2005 : Trưởng Ban đào tạo Công ty TNHH TUV Rheinland Vietnam
- » 2005 - nay : Công tác tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc tế
- » 2020 - nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Vinafreight

**Chức vụ tại Công ty khác**

- » Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc tế

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 566 cổ phần, chiếm 0,0018% vốn điều lệ.



**Ông NGUYỄN QUANG TRUNG**  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1972

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Tài chính

**Quá trình công tác:**

- » 2000 – 2004: Giám đốc tài chính Olam Vietnam Ltd
- » 2005 – 2006: Tổng Giám đốc công ty Xuất nhập khẩu Tân Định
- » 2006 – 2007: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Thương Tín
- » 2007 – 2008: Phó Tổng Giám đốc Công ty liên doanh QLQĐT Chứng khoán VN -VietFund Management
- » 2009 – 2010: Tổng Giám đốc VietNam Alliance Capital
- » 2010 – 2016: Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán Phú Gia
- » 2016 – nay: Tổng Giám đốc CTCP Quản lý và phát triển Bất động sản Conasin
- » 2022 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Vinafreight

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Tổng Giám đốc CTCP Quản lý và phát triển Bất động sản Conasin

**Số lượng CP sở hữu:** : Không có





**ÔNG VŨ CHINH**  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh:** 1962

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Ngân Hàng

**Quá trình công tác:**

- » 1984- 1990: Giáo viên Trường ngân hàng IV Sơn Tây - Hà Nội
- » 1990- 1993: Kế toán Công ty Hợp tác kinh tế với người nước ngoài
- » 1993 – 1999: Kế toán CTCP Xuất nhập khẩu Haneco
- » 1999 – 2007: Kế toán trưởng CTCP Xuất nhập khẩu Haneco
- » 2007 - 2007: Phó Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Haneco
- » 2007 – 2011: Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Haneco
- » 2009 – 2023: Thành viên HĐQT CTCP Transimex
- » 2011 – 2016: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Haneco
- » 2016 – nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Xuất-nhập khẩu Haneco
- » 2022 – nay: Thành viên HĐQT tại CTCP Merufa (MRF)
- » 2022 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Vinafreight
- » 2023 – nay: Thành viên BKS CTCP Transimex; Thành viên HĐQT tại CTCP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Thành viên HĐQT tại CTCP Merufa (MRF)
- » Thành viên HĐQT tại CTCP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương
- » Thành Viên BKS tại Công ty CP Transimex

**Số lượng CP sở hữu:** :Sở hữu cá nhân 20.560 cổ phần, chiếm 0,065% vốn điều lệ

## Danh sách thành viên Ban kiểm soát

| STT | Thành viên BKS       | Chức vụ                  |
|-----|----------------------|--------------------------|
| 1   | Ông Võ Thành Đồng    | Trưởng Ban kiểm soát     |
| 2   | Bà Phan Phương Tuyền | Thành viên Ban kiểm soát |
| 3   | Ông Nguyễn Hải Nhật  | Thành viên Ban kiểm soát |

## Danh sách thay đổi thành viên Ban kiểm soát trong năm 2023

Không có



**Ông VÕ THÀNH ĐỒNG**  
Trưởng Ban kiểm soát

**Năm sinh:** 1986

**Trình độ chuyên môn:** Quản lý nguồn nhân lực

**Quá trình công tác:**

- » 09/2009 - 04/2010: Chuyên viên tuyển dụng tại CTCP Công nghệ Tinh Vân
- » 05/2010 - 11/2011: Chuyên viên tuyển dụng và đào tạo tại Công ty tài chính Cổ phần Handico (Hafie)
- » 12/2011 - 09/2015: Phó phòng Tổ chức - CTCP Tập đoàn MV
- » 05/2018 - nay: Phó phòng hành chính Nhân sự tại CTCP Transimex
- » 2022 - nay: Trưởng BKS CTCP Vinafreight; Thành viên BKS CTCP Transimex Logistics; Thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Phó phòng hành chính Nhân sự tại CTCP Transimex
- » Thành viên BKS CTCP Transimex Logistics
- » Thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 8.016 CP, chiếm 0,025% vốn điều lệ



**Bà PHAN PHƯƠNG TUYỀN**  
Thành viên Ban kiểm soát

**Năm sinh:** 1968

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế

**Quá trình công tác:**

- » 1992 - 1996: Phó Phòng Kế toán Công ty Điện tử tin học Seatic
- » 1996 - 1997: Kế toán CTCP Giao nhận kho vận Ngoại thương TP .HCM - Vinatrans
- » 1997 - 2015: Kế toán trưởng Công ty TNHH vận tải Việt Nhật (Konoiko Vina)
- » 2012 - nay: Thành viên BKS CTCP Vinafreight
- » 2016 - nay: Giám đốc Tài chính công ty TNHH vận tải Việt Nhật (Konoiko Vina)

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Giám đốc Tài chính tại Công ty TNHH Konoiko Vina
- » Trưởng BKS tại CTCP Vinalink Logistics

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 15.208 CP, chiếm 0,05% vốn điều lệ



**Ông NGUYỄN HẢI NHẬT**  
Thành viên Ban kiểm soát

**Năm sinh:** 1983

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kinh tế

**Quá trình công tác:**

- » 2006 - 2007: Thủ kho tại Công ty TNHH Bình Thủy Trị An
- » 2007 - 2009: Kế toán giá thành tại Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất Tiến Lộc
- » 2009 - 2011: Kế toán TH, Kế toán trưởng CTCP SXKD Nhà Hải An
- » 2011 - nay: Kế toán trưởng CTCP Cảng Transimex
- » 2022 - nay: Thành viên BKS tại CTCP Giao nhận Kho vận Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)

**Chức vụ tại công ty khác**

- » Kế toán trưởng CTCP Cảng Transimex
- » Thành viên BKS CTCP Giao nhận Kho vận Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)

**Số lượng CP sở hữu:** : Không có



# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## Danh sách thành viên Ban điều hành

Tại thời điểm 22/03/2024

| STT | Thành viên             | Chức vụ                                |
|-----|------------------------|--|
| 1   | Ông Nguyễn Anh Minh    | Tổng Giám đốc                          |
| 2   | Ông Nguyễn Ngọc Nhiên  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 3   | Bà Nguyễn Hồng Kim Chi | Kế toán trưởng                         |

(\*) Lý lịch Ông Nguyễn Ngọc Nhiên đã được trình bày ở phần Lý lịch Thành viên HĐQT.

## Danh sách thay đổi thành viên Ban điều hành trong năm 2023-03/2024

| STT | Thành viên HĐQT        | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----|------------------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1   | Ông Nguyễn Anh Minh    | Tổng Giám Đốc  | 01/01/2024    |                 |
| 2   | Ông Nguyễn Huy Diệu    | Tổng Giám Đốc  |               | 01/01/2024      |
| 3   | Bà Lê Thị Ngọc Anh     | Kế toán trưởng |               | 15/03/2024      |
| 4   | Ông Vũ Quang Trường    | Kế toán trưởng | 15/03/2024    | 22/03/2024      |
| 5   | Bà Nguyễn Hồng Kim Chi | Kế toán trưởng | 22/03/2024    |                 |



## Lý lịch Ban điều hành



**ÔNG NGUYỄN ANH MINH**  
Tổng Giám Đốc

**Năm sinh:** 1986

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

### **Quá trình công tác:**

- » 1998 - 1999 : Nhân viên kinh doanh Công ty Liên doanh Malaya Việt Nam
- » 1999 - 2003 : Nhân viên kinh doanh, trưởng bộ phận kinh doanh Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh – Vinatrans
- » 2003 - 2007 : Phó phòng Hàng Không, Trưởng phòng sale Hàng Không CTCP Vận tải Ngoại thương (nay là CTCP Vinafreight)
- » 2007 - 2009 : Trưởng phòng phân tích kinh doanh, Trợ lý Tổng Giám đốc CTCP Vận tải Ngoại thương (nay là CTCP Vinafreight)
- » 2014 - 2018: Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc tế (Vector)
- » 2009 - 2014 : Giám đốc Công ty TNHH Con đường Việt – Vietway
- » 01/2019 - 07/2019 : Phó Tổng Giám đốc CTCP Transimex
- » 2019 - 2022 : Thành viên HĐQT CTCP Vinafreight
- » 2020 - 2023 : Phó Giám đốc CTCP Vinafreight
- » 2023 – nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc tế; Giám đốc Công ty TNHH Hậu cần toàn cầu SFS Việt Nam
- » 1/1/2024 - nay: Tổng Giám Đốc CTCP Vinafreight

### **Chức vụ tại công ty khác**

- » Thành viên HĐQT Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc tế
- » Giám đốc Công ty TNHH Hậu cần toàn cầu SFS Việt Nam

**Số lượng CP sở hữu:** : Sở hữu cá nhân 20.222 CP, chiếm 0,065% vốn điều lệ



**Bà Nguyễn Hồng Kim Chi**  
Kế toán trưởng

**Năm sinh:** 1973

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Tài chính

### **Quá trình công tác:**

- » 1996 – nay: Công tác tại CTCP Transimex
- » 2020 – nay: Công tác tại CTCP Logistics Vĩnh Lộc, CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung
- » 2023 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Cảng Transimex
- » T3/2024 – nay: Kế Toán Trưởng CTCP Vinafreight

### **Chức vụ tại công ty khác:**

- » Phó Phòng Kế toán CTCP Transimex;
- » Trưởng BKS CTCP Logistics Vĩnh Lộc;
- » Trưởng BKS CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung;
- » Thành viên HĐQT CTCP Cảng Transimex.

**Số lượng CP sở hữu:** Không có



# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



## Số lượng cán bộ công nhân viên

| STT      | Tính chất phân loại                     | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) |
|----------|---|---------------------|--------------|
| <b>A</b> | <b>Theo trình độ</b>                    | <b>229</b>          | <b>100%</b>  |
| 1        | Đại học, Cao đẳng                       | 117                 | 51,09%       |
| 2        | Trình độ trung cấp chuyên nghiệp        | 64                  | 27,95%       |
| 3        | Trình độ lao động phổ thông             | 48                  | 20,96%       |
| <b>B</b> | <b>Theo giới tính</b>                   | <b>229</b>          | <b>100%</b>  |
| 1        | Nam                                     | 111                 | 48,47%       |
| 2        | Nữ                                      | 118                 | 51,53%       |
| <b>C</b> | <b>Theo tính chất hợp đồng lao động</b> | <b>229</b>          | <b>100%</b>  |
| 1        | Hợp đồng có xác định thời hạn           | 2                   | 0,87%        |
| 2        | Hợp đồng không xác định thời hạn        | 54                  | 23,58%       |
| 3        | Hợp đồng theo thời vụ                   | 173                 | 75,55%       |

## Thu nhập bình quân

| Chỉ tiêu                                   | Năm 2020   | Năm 2021   | Năm 2022   | Năm 2023   |
|--|------------|------------|------------|------------|
| Tổng số lượng người lao động<br>(người)    | 190        | 243        | 223        | 229        |
| Tiền lương bình quân<br>(đồng/người/tháng) | 10.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| Thu nhập bình quân<br>(đồng/người/tháng)   | 10.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |



# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## Chính sách đối với người lao động

### Về đào tạo

Chính sách và hoạt động đào tạo của Vinafreight lấy người lao động làm trọng tâm nhấn mạnh vào việc thúc đẩy tinh thần học tập chủ động và bền vững trong môi trường làm việc. Hằng năm, Vinafreight thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn dành cho toàn bộ nhân viên từ mọi cấp bậc, nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng mới, từ các khóa học về sản phẩm và dịch vụ để nâng cao hiểu biết và kỹ năng thuyết phục khách hàng cho nhân viên bán hàng, đến các khóa học về tin học văn phòng nhằm giúp nhân viên tài chính kế toán, hành chính làm việc hiệu quả hơn.

Không chỉ dừng lại ở những kiến thức cơ bản, Vinafreight còn tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về quản lý doanh nghiệp cho các cán bộ quản lý, giúp họ hiểu rõ hơn về quy trình và phương pháp quản lý hiệu quả. Đặc biệt, các khóa đào tạo này không chỉ nhằm mục đích nâng cao trình độ chuyên môn mà còn hướng đến việc phát triển con người, tạo điều kiện cho nhân viên phát triển bản thân và đóng góp tích cực vào sự phát triển của Công ty.

Từ việc đào tạo này, Vinafreight mong muốn xây dựng một đội ngũ nhân sự vững mạnh, có kiến thức, kỹ năng và tinh thần làm việc đồng đội, đáp ứng được mọi yêu cầu và thách thức trong quá trình phát triển của Công ty.

### Về tuyển dụng

Vinafreight đặc biệt chú trọng đến việc thu hút những người tài năng, có tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và sẵn sàng hợp tác. Chính sách tuyển dụng của công ty được thiết lập một cách công khai và minh bạch, tuân theo các tiêu chí đánh giá về trình độ và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí và chức danh. Công ty cam kết tạo ra cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho tất cả các nhân viên, dựa trên một lộ trình nghề nghiệp rõ ràng. Việc này nhằm đảm bảo mọi thành viên trong tổ chức đều có cơ hội phát triển và tiến bộ trong sự nghiệp của họ, đồng thời đóng góp tích cực vào sự thành công và bền vững của Vinafreight.





### Môi trường công việc

Vinafreight không ngừng nỗ lực tạo ra mọi điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng một môi trường làm việc năng động, thân thiện, có tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và sẵn sàng hợp tác. Chính sách tuyển dụng của công ty được thiết lập một cách công khai và minh bạch, đảm bảo tuân thủ các tiêu chí đánh giá về trình độ và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí và chức danh.

Với cam kết tạo ra cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng, Vinafreight xây dựng một lộ trình nghề nghiệp rõ ràng, đảm bảo mọi nhân viên đều có cơ hội phát triển và tiến bộ trong sự nghiệp của họ. Điều này không chỉ tạo ra sự công bằng và minh bạch trong tổ chức, mà còn thúc đẩy sự đóng góp tích cực từ tất cả các thành viên, từ nhân viên mới đến những người có kinh nghiệm. Qua đó, mỗi cá nhân không chỉ có thể phát triển bản thân mà còn đóng góp vào sự thành công và bền vững của Vinafreight trong thời gian dài.

### Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Chế độ tiền lương được xây dựng trên cơ sở vận dụng các quy định hiện hành của Nhà nước và căn cứ vào hiệu quả kinh doanh thực hiện, kết hợp với giá trị công việc, giá trị sản phẩm, vai trò, trách nhiệm của người lao động, các yếu tố ảnh hưởng của nền kinh tế, xã hội như: mặt bằng thị trường từng địa phương, hệ số trượt giá, tăng trưởng về thu nhập bình quân... Quy chế trả lương đảm bảo sự công bằng, minh bạch, thực sự khuyến khích người lao động phát huy năng lực làm việc. Thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, năm sau cao hơn năm trước nhằm tạo động lực cho người lao động làm việc hiệu quả. Một đội ngũ nhân viên ổn định, nhiều kinh nghiệm, sẽ giúp Công ty đánh giá, xử lý tình huống khó khăn dễ dàng và nhanh chóng, đồng thời góp phần Ban lãnh đạo xây dựng kế hoạch đúng đắn, và đưa Công ty phát triển bền vững.

Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Nhà nước quy định có liên quan đến người lao động. Tạo điều kiện cho CBCNV có cơ hội nâng cao kiến thức, kỹ năng qua các buổi đào tạo. Đảm bảo sức khỏe, an toàn lao động của người lao động qua các chương trình khám sức khỏe, phổ biến quy định an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy...





# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

## **Các khoản đầu tư lớn:**

Hoạt động đầu tư vào CTCP Cảng Mipec vẫn được tiếp tục đẩy mạnh bằng hình thức mua thêm cổ phiếu do doanh nghiệp này phát hành ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Đến nay Vinafreight đã đầu tư vào Công ty CP Cảng Mipec với số vốn là 305,85 tỷ đồng

Việc đầu tư vào CTCP dịch vụ Logistics Thăng Long và CTCP Logistics Vĩnh Lộc có một số thay đổi để phù hợp với tình hình mới



## **Các công ty con, công ty liên kết:**

Hoạt động đầu tư vào CTCP Cảng Mipec được tiếp tục đẩy mạnh. Năm 2023, hoạt động kinh doanh của Mipec tiếp tục ổn định và phát triển.

Trong năm 2023, Công ty nhận lợi nhuận được chia gồm 19.631.113.821 đồng cụ thể như sau:

- Từ Công ty TNHH Konoike Vina: 1.522.549.521 đồng,
- Từ CTCP Logistics Vinalink: 187.379.500 đồng,
- Từ Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (Vector Aviation): 13.500.000.000 đồng,
- Từ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (VIETWAY) 918.000.000 đồng,
- Từ Công ty TNHH Hậu cần toàn cầu SFS Việt Nam: 2.000.000.000 đồng,
- Từ CTCP dịch vụ Logistics Thăng Long: 1.503.184.800 đồng.



# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                          | Năm 2022  | Năm 2023  | % 2023/2022 |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|-------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản              | 827.615   | 860.033   | 103,92%     |
| 2   | Doanh thu thuần                   | 2.101.666 | 1.122.952 | 53,43%      |
| 3   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 39.276    | 18.297    | 46,59%      |
| 4   | Lợi nhuận khác                    | 694       | 58        | 8,29%       |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế              | 39.970    | 18.355    | 45,92%      |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                | 26.002    | 8.785     | 33,79%      |
| 7   | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 7%        | 7%        | 100%        |

Trước những khó khăn kinh tế trong và ngoài nước trong năm 2023 cũng như tình hình căng thẳng địa chính trị ở nhiều nơi trên thế giới đã khiến hoạt động kinh doanh của Vinafreight gặp nhiều khó khăn. Trong năm qua, tổng tài sản của Công ty được giữ ở mức ổn định và tăng xấp xỉ 4% so với năm trước. Doanh thu thuần của Công ty ghi nhận 1.122.952 triệu đồng giảm chỉ còn 53,43% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, doanh thu của Công ty đã được cải thiện qua từng giai đoạn trong năm khi doanh thu quý 4 của Công ty ghi nhận 410.483 triệu đồng tương đương 36% tổng doanh thu cả năm. Đồng thời, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận trước thuế đạt 18.297 triệu đồng và 18.355 triệu đồng lần lượt tương đương 46,59% và 45,92% so với năm 2022. Mặc dù kết quả kinh doanh có xu hướng giảm, tuy nhiên Công ty vẫn giữ được các khách hàng truyền thống có đóng góp lớn vào doanh thu.

## Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

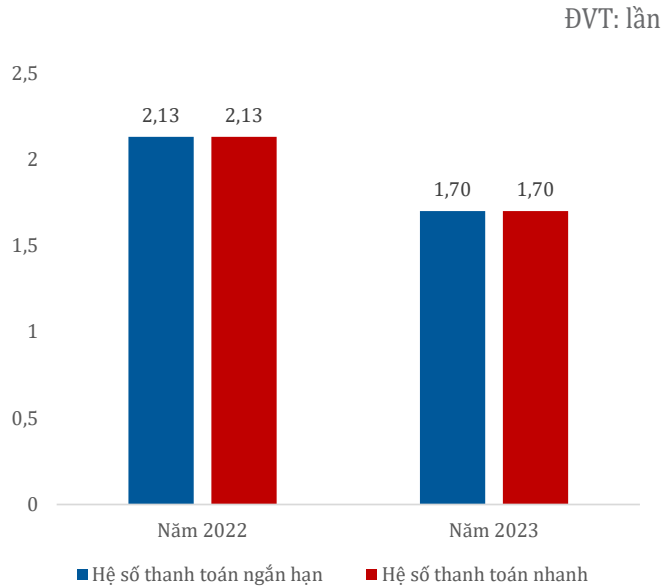
| Chỉ tiêu  | ĐVT  | Năm 2022 | Năm 2023 |
|---|------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>  |      |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>( <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i> )                     | Lần  | 2,13     | 1,70     |
| Hệ số thanh toán nhanh:<br>( <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> )/ <i>Nợ ngắn hạn</i> | Lần  | 2,13     | 1,70     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>   |      |          |          |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | %    | 27,29    | 32,71    |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   | %    | 37,53    | 48,60    |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>   |      |          |          |
| Vòng quay hàng tồn kho<br>( <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i> )              | Vòng |          |          |
| Vòng quay tổng tài sản<br>( <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</i> )               | Vòng | 1,91     | 1,33     |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>  |      |          |          |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần  | %    | 1,24     | 0,78     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân   | %    | 4,31     | 1,49     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân   | %    | 2,37     | 1,04     |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/<br>Doanh thu thuần                      | %    | 1,87     | 1,63     |



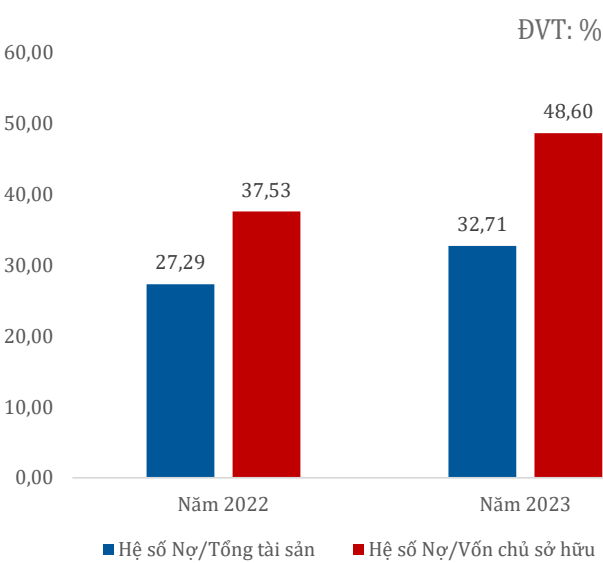
# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hoạt động trong ngành dịch vụ logistics nên Vinafreight không có khoản mục Hàng tồn kho. Vì vậy hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty ghi nhận bằng nhau. Hệ số thanh toán năm 2023 đạt 1,70 lần thấp hơn mức 2,13 lần cùng kỳ năm 2022. Tuy khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 56,50% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 138,23 tỷ đồng, nhưng các khoản phải trả cho đối tác tăng 258,31% so với năm 2022, ghi nhận tăng từ 30,34 tỷ đồng lên 108,73 tỷ đồng. Mặc dù các khoản phải trả tăng mạnh nhưng giá trị tăng của khoản phải thu vẫn đảm bảo tình hình tài chính ở mức an toàn.



## Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

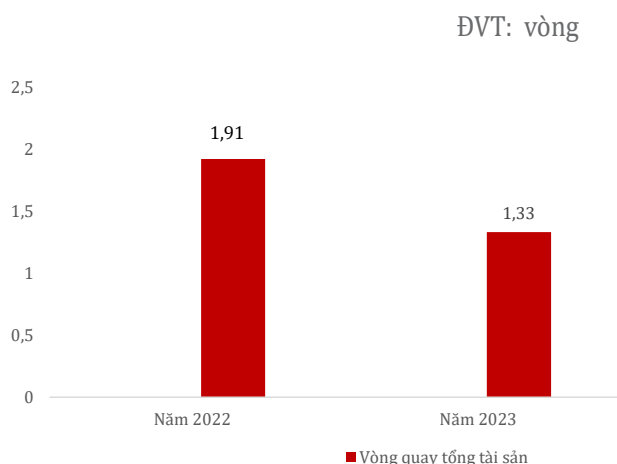


Năm 2023, hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu lần lượt là 32,71% và 48,60% tăng so với mức 5,42% và 11,07% của năm 2022. Ngoài các khoản phải trả tăng mạnh trong cơ cấu nợ phải trả, các khoản vay ngắn hạn của Công ty tăng 672,35% so với năm trước, ghi nhận tăng từ 4,63 tỷ đồng lên 35,74 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong năm Ban lãnh đạo cũng xem xét thời điểm để vay phù hợp để đảm bảo tối thiểu hóa chi phí lãi vay. Cụ thể, Chi phí lãi vay năm 2023 chỉ đạt 882,79 triệu đồng, giảm hơn 67,76% so với mức 2,74 tỷ vào năm 2022.



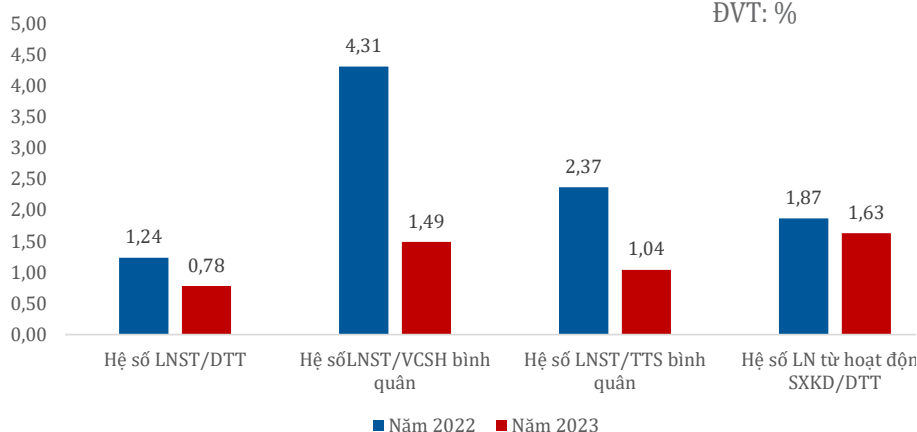
### Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vinafreight kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ logistics nên Công ty không có hàng tồn kho. Về vòng quay tổng tài sản của Công ty trong năm 2023 giảm xuống còn mức 1,33 lần. Nguyên nhân do doanh thu thuần của Công ty giảm 46,57% so với cùng kỳ, chỉ đạt 1.122,95 tỷ đồng. Lượng hàng hóa khan hiếm trong năm 2023, nhất là các dự án về trang thiết bị y tế, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty. Tuy vào cuối năm 2023, giá cước vận tải tàu biển có tăng, nhưng trong bối cảnh xung đột vũ trang tại Biển Đỏ, đã làm cho tình hình vận tải trở nên khó khăn.



### Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Lợi nhuận của Công ty năm 2023 đã bị tác động tiêu cực bởi những yếu tố kinh tế, chính trị trong lẫn ngoài nước dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 65,39% so với năm trước. Điều này đã dẫn đến các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của công ty sụt giảm:



- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần giảm từ mức 1,24% còn 0,78%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân giảm từ mức 4,31% còn 1,49%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân giảm từ mức 2,37% còn 1,04%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần giảm từ 1,87% còn 1,63%

# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

## Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 31.715.880 cổ phiếu
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 15.500 cổ phiếu
  - Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu
  - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 31.679.480 cổ phiếu
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

## Cơ cấu cổ đông

Tại ngày 31/12/2023

| STT        | Loại cổ đông                              | Số cổ phần<br>(Cổ phần) | Giá trị<br>(đồng)      | Tỷ lệ sở hữu<br>(%) |
|------------|---|-------------------------|------------------------|---------------------|
| <b>I</b>   | <b>Cổ đông theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu</b> | <b>31.715.880</b>       | <b>317.158.800.000</b> | <b>100%</b>         |
| 1          | Cổ đông sở hữu từ 5% vốn CP trở lên       | 25.701.285              | 257.012.850.000        | 81,08%              |
| 2          | Cổ đông sở hữu dưới 5% vốn CP             | 5.999.095               | 59.990.950.000         | 18,92%              |
| <b>II</b>  | <b>Cổ đông Nhà nước</b>                   | <b>0</b>                | <b>0</b>               | <b>0</b>            |
| <b>III</b> | <b>Cổ đông trong nước</b>                 | <b>31.581.490</b>       | <b>315.814.900.000</b> | <b>99,62%</b>       |
| 1          | Cá nhân                                   | 4.731.664               | 47.316.640.000         | 14,96%              |
| 2          | Tổ chức                                   | 26.849.826              | 268.498.260.000        | 84,66%              |
| <b>IV</b>  | <b>Cổ đông nước ngoài</b>                 | <b>134.390</b>          | <b>1.343.900.000</b>   | <b>0,38%</b>        |
| 1          | Cá nhân                                   | 102.506                 | 1.025.060.000          | 0,32%               |
| 2          | Tổ chức                                   | 31.884                  | 318.840.000            | 0,06%               |
|            | <b>Tổng cộng (III+IV)</b>                 | <b>31.715.880</b>       | <b>317.158.800.000</b> | <b>100%</b>         |

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 49% (Theo Công văn số 9100/UBCK-PTTT ngày 31/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).

## Danh sách cổ đông lớn

| STT | Cổ đông lớn  | Địa chỉ   | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%) |
|-----|--|---|-------------------|----------------------|
| 1   | CTCP Transimex   | 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | 18.094.982        | 57,05%               |
| 2   | CTCP Quản Lý và Phát triển Bất động sản Conasi           | 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh        | 4.158.944         | 13,11%               |
| 3   | CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (Vinatrans) | 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh            | 3.447.360         | 10,87%               |

## Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

DVT: triệu đồng

| Thời điểm | VĐL trước phát hành | VĐL tăng thêm | VĐL sau phát hành | Hình thức phát hành                               |
|-----------|---------------------|---------------|-------------------|---|
| 2007      | 27.000              | 29.000        | 56.000            | Phát hành cổ phiếu                                |
| 2018      | 56.000              | 27.922        | 83.922            | Phát hành cổ phiếu                                |
| 04/2021   | 83.922,5            | 167.535       | 251.457,5         | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu           |
| 11/2021   | 251.457,5           | 12.564,51     | 264.022,01        | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu           |
| 09/2022   | 264.022             | 52.773        | 316.795           | Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức                  |
| 12/2022   | 316.795             | 364           | 317.158           | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn NLD |

**Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

**Giao dịch các chứng khoán khác:** Không có



# BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

## Tác động lên môi trường

Mặc dù hoạt động kinh doanh của Vinafreight tuy không có tác động trực tiếp đến môi trường nhưng Vinafreight vẫn luôn quan tâm và nỗ lực để thực hiện nhiều biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường như sử dụng vật liệu đóng

gói có thể tái chế, giảm thiểu rác thải, nhiên liệu,... trong lúc vận hành doanh nghiệp. Cùng với đó, Ban lãnh đạo Công ty tích cực tuyên truyền cho toàn thể cán bộ công nhân viên nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.

## Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Vì là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, Vinafreight chủ yếu sử dụng nguyên vật liệu như xăng, dầu, và điện. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu của Công ty được đa dạng hóa và dễ dàng tìm kiếm, và do đó, Công ty liên tục nỗ lực tìm kiếm những nhà cung cấp uy tín để đảm bảo chất lượng cho hoạt động kinh doanh của mình. Ngoài ra, các nguyên vật liệu phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty như giấy, bìa carton, nhãn in mã vạch, được sử dụng để vận chuyển và đóng gói hàng hóa, đều được chú trọng vào việc tái chế. Điều này nhằm mục đích giảm thiểu rác thải đưa ra môi trường và thể hiện cam kết của Vinafreight đối với bảo vệ môi trường và thực hiện một cách bền vững và có trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh của mình

## Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn hướng đến hình ảnh thân thiện với môi trường, hướng ứng xu hướng quản trị xanh và phát triển doanh nghiệp một cách bền vững về mọi mặt. Trong năm 2023, Vinafreight đã luôn chấp hành các cam kết và các quy định pháp luật về công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời, Công ty luôn có những tuyên truyền, khuyến khích người lao động có ý thức và trách nhiệm tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường xung quanh.



## Tiêu thụ năng lượng

Việc tiết kiệm năng lượng là một phần quan trọng của chiến lược hoạt động của Vinafreight, không chỉ giúp giảm chi phí hoạt động mà còn giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

Vinafreight cam kết đóng góp tích cực vào việc giảm tác động tiêu cực của việc sử dụng năng lượng bằng cách tổ chức các hoạt động đào tạo và truyền thông nội bộ. Những hoạt động này nhằm mục đích tăng cường quản lý năng lượng, nâng cao nhận thức của nhân viên, và thúc đẩy sự chủ động trong việc tiết kiệm và sử dụng năng lượng một cách hiệu quả. Cụ thể, khuyến khích nhân viên tắt đèn, tắt các thiết bị điện tử khi không sử dụng, sử dụng nước, giấy sinh hoạt tiết kiệm,... Đây là trách nhiệm của Công ty đối với bảo vệ môi trường và áp dụng những hành động cụ thể để Công ty phát triển bền vững.

## Chính sách liên quan đến người lao động

Vinafreight luôn thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách của Nhà nước có liên quan đến người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo mọi điều kiện cho CBCNV có cơ hội nâng cao kiến thức, kỹ năng qua các buổi đào tạo. Sức khỏe, an toàn lao động của người lao động cũng được Công ty quan tâm thông qua các chương trình khám sức khỏe, phổ biến quy định an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy định kỳ.

Ngoài ra, Vinafreight vẫn luôn cố gắng đảm bảo được thu nhập và việc làm cho cán bộ công nhân viên. Công ty luôn chú trọng áp dụng các giải pháp khuyến khích người lao động làm việc chuyên cần và năng suất cao. Ngoài ra, Công ty luôn tạo động lực làm việc cho nhân viên bằng cách tiếp tục duy trì các chính sách nâng lương, thưởng thành tích, thăng cấp,...

## Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường và trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Sự ủng hộ, tin tưởng của cộng đồng là một nhân tố lớn tác động đến những thành quả mà Vinafreight đạt được. Không chỉ hướng đến kinh doanh tạo ra lợi nhuận, Công ty còn có hoạt động bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, tham gia hỗ trợ người dân trong các đợt thiên tai nặng nề,... Vinafreight tin rằng thực hiện trách nhiệm với xã hội sẽ mang đến thay đổi tích cực và lâu dài cho cộng đồng góp phần cho sự phát triển của đất nước. Từ đó, cả cộng đồng, trong đó có Vinafreight sẽ cùng phát triển bền vững và vươn đến sự thịnh vượng.



Lorem ipsum





# 3 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

---

Tình hình tài chính

---

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

---

Kế hoạch phát triển trong tương lai

---

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

---

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

## Những thuận lợi và khó khăn trong năm



### Thuận lợi

- Nhân sự tương đối ổn định trong năm.
- Các công ty con và phòng ban nghiệp vụ duy trì hoạt động ổn định ở mức độ cao nhất trong điều kiện kinh tế suy thoái chung. Tuy nhiên về cuối năm, do khủng hoảng tại kênh đào Suez và một số lý do khác, giá cước tàu tăng cao khiến cho hoạt động bán cước của các phòng ban gặp không ít khó khăn.
- Phòng đại lý hãng tàu Pan Con vẫn cố gắng duy trì sự ổn định trong hoạt động, và phối hợp tốt với phía chủ tàu Hàn Quốc. Tuy nhiên kết quả kinh doanh thật sự chưa được như mong muốn.
- Chi nhánh phía Bắc nỗ lực vượt khó khăn trong tình hình khó khăn mới.
- Kho hàng cá nhân tự quản StoreMate tại 196 Tôn Thất Thuyết (quận 4) sau 1 năm hoạt động đã được nhiều khách hàng biết đến. Lượng khách hiện nay tuy chưa cao, nhưng một số khách hàng sử dụng dịch vụ trong năm 2023 đã tái ký hợp đồng cho năm 2024.
- Công ty Vector: Do loại hình kinh doanh GSA chuyên biệt nên vẫn giữ được sự ổn định và mức tăng trưởng nhất định.

### Khó khăn



- Xung đột chính trị vẫn diễn ra ở nhiều nơi như Nga-Ukraine, xung đột tại dãy Gaza, hay mới đây là cuộc khủng hoảng tại kênh đào Suez. Khiến cho chi phí Logistic tăng lên.
- Các đơn vị và cá nhân đều nỗ lực kinh doanh trong điều kiện phát triển khó khăn.
- Các phòng ban đã nỗ lực giữ vững khách hàng và phạm vi bán hàng dù trong năm dù bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế suy thoái toàn cầu.
- Lãnh đạo các đơn vị và đội sales đã nỗ lực đa dạng hóa các dịch vụ.



### Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Đảm bảo tương đối ổn định nhân sự trong năm của Công ty.
- Duy trì mối quan hệ lâu dài với các đối tác truyền thống lâu năm, từ đó ổn định doanh thu và lợi nhuận.

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



## Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu            | Năm 2022       | Tỷ trọng năm 2022 | Năm 2023       | Tỷ trọng năm 2023 | % 2023/2022    |
|---------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| Tài sản ngắn hạn    | 460.087        | 55,59%            | 469.424        | 54,58%            | 102,03%        |
| Tài sản dài hạn     | 367.528        | 44,41%            | 390.610        | 45,42%            | 106,28%        |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>827.615</b> | <b>100%</b>       | <b>860.033</b> | <b>100%</b>       | <b>103,92%</b> |

Trong năm 2023, tổng tài sản của Vinafreight đã ghi nhận mức đạt 860,033 triệu đồng, tăng 3,92% so với cùng kỳ trước đó. Trong cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng tài sản dài hạn tăng nhẹ, với con số đạt 390.610 triệu đồng, chiếm 45,42% tổng số tài sản. Trong đó chủ yếu là những khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và mua cổ phần của CTCP Cảng Mipec.

Ngoài ra, tài sản ngắn hạn của Vinafreight đã ghi nhận mức 469.424 triệu đồng, tăng nhẹ 2,03% so với năm trước và chiếm tỷ trọng 54,58% trong tổng số tài sản của công ty. Trong đó, số tiền phải thu ngắn hạn từ khách hàng đã tăng đáng kể lên 138.235 triệu đồng, tăng 56,50% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, các khoản phải trả cho đối tác cũng đã tăng mạnh lên 108.728 triệu đồng, tăng 258,31% so với năm 2022.





# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)



## Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu                | Năm 2022       | Tỷ trọng năm 2022 | Năm 2023       | Tỷ trọng năm 2023 | % 2023/2022    |
|-------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| Nợ ngắn hạn             | 219.489        | 97,18%            | 275.993        | 98,12%            | 125,74%        |
| Nợ dài hạn              | 6.378          | 2,82%             | 5.292          | 1,88%             | 82,97%         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>225.866</b> | <b>100%</b>       | <b>281.284</b> | <b>100%</b>       | <b>124,54%</b> |

Trong cơ cấu của nợ phải trả, phần lớn là nợ ngắn hạn, chiếm hơn 98,12%, với mức 275.993 triệu đồng. Đặc biệt, các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải trả cho đối tác, các hãng hàng không, hãng tàu, và các khoản vay từ các tổ chức tài chính.

Trong năm vừa qua, Vinafreight đã có sự biến động đáng chú ý trong cơ cấu nợ phải trả và vay ngắn hạn của công ty. Các khoản phải trả cho đối tác lại tăng mạnh đến 108,73 tỷ đồng, tăng 258,31% so với năm 2022 từ mức 30.344 triệu đồng. Ngoài ra, các khoản vay ngắn hạn của công ty cũng đã tăng đáng kể lên 35.743 triệu đồng, tăng 672,35% so với năm trước từ mức 4.628 triệu đồng. Tuy nhiên, để tối ưu hóa chi phí lãi vay, Ban lãnh đạo của công ty đã thực hiện việc xem xét thời điểm vay vốn một cách hợp lý. Điều này đã dẫn đến việc giảm chi phí lãi vay đáng kể, chỉ ghi nhận 882,79 triệu đồng trong năm 2023, giảm hơn 67,76% so với mức 2.738 triệu vào năm 2022.

Do các khoản mục tăng trên, tổng nợ phải trả của Vinafreight tại ngày 31/12/2023 ghi nhận tăng đến 24,54% so với cùng kỳ, đạt 281.284 triệu đồng

## Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến Kiểm toán

Không có

## Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2023, Công ty đã tiếp tục hoạt động với bộ máy quản lý và cơ cấu tổ chức hiệu quả trong điều kiện khó khăn từ yếu tố kinh tế lẫn chính trị. Trong thời gian qua, Ban Tổng Giám đốc của Vinafreight đã liên tục tiến hành rà soát và đánh giá tình hình Công ty từ các phòng ban. Từ đó, Ban Tổng Giám đốc có được góc nhìn và đưa ra cách chính sách điều hành hợp lý:



- Đã tiếp tục duy trì ổn định các nhân sự chủ chốt để đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty. Trong năm 2023, tình hình nhân sự của công ty đã được duy trì ổn định, giúp tạo ra một môi trường làm việc đáng tin cậy và ổn định.
- Công ty vẫn duy trì mối quan hệ hợp tác tốt với các đại lý quốc tế, đảm bảo việc kinh doanh liên tục và hiệu quả.
- Nỗ lực tập trung vào các hoạt động dịch vụ khai quan nội địa và các giá trị cộng thêm, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng thêm giá trị cho khách hàng.
- Đã giữ vững mối quan hệ với các khách hàng dự án lớn, từ đó duy trì và tăng cường lợi nhuận của công ty.
- Tăng cường giám sát hoạt động và đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các công ty con trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và biến động thị trường.
- Đã thực hiện giảm thiểu chi phí và tăng cường quản lý rủi ro, từ đó tạo ra sự hiệu quả và bền vững cho hoạt động kinh doanh của công ty.



# KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

## Kế hoạch kinh doanh năm 2024

| STT | Chỉ tiêu    | Kế hoạch năm 2024 |
|-----|-------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu   | 1.195 tỷ đồng     |
| 2   | Lợi nhuận   | 43,5 tỷ đồng      |
| 3   | Chia cổ tức | 7%                |

Nhìn chung, Công ty dự báo tình hình kinh tế thế giới năm 2024 tiếp tục trầm lắng, không có nhiều yếu tố bất phá mạnh mẽ. Ngoài ra, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các doanh nghiệp logistics nước ngoài, trong khi nhu cầu vận tải của các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn còn nhiều biến động, điều này gây sức ép không nhỏ đến các doanh nghiệp logistics trong nước, trong đó có Vinafreight.



### Các giải pháp thực hiện kế hoạch

Căn cứ vào những dự báo trên, Công ty đưa ra các biện pháp thực hiện cho kế hoạch kinh doanh năm 2024:

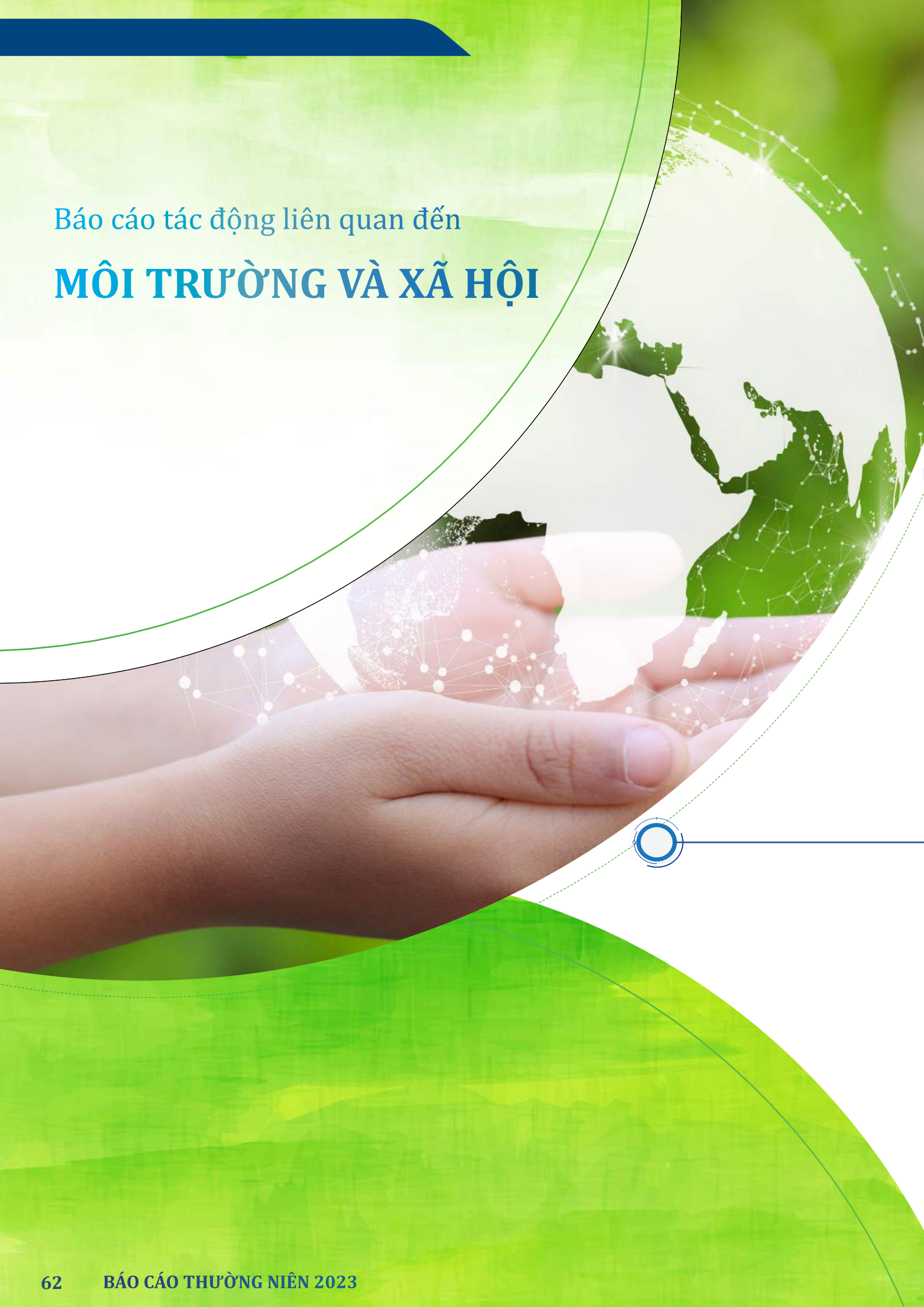
- Tiếp tục ổn định các hoạt động dịch vụ.
- Chú trọng củng cố hoạt động logistics nội địa, phát triển dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa cho khách hàng, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ.
- Ổn định và khai thác có hiệu quả thế mạnh của các đối tác trong nhà.
- Giữ vững mối quan hệ tốt với các khách hàng đại lý lớn với nguồn hàng ổn định, thực hiện cân đối việc đối lưu hàng hóa.
- Giảm thiểu mọi chi phí.
- Có chính sách tín dụng hợp lý với các khách hàng lớn, khách hàng toàn cầu nhằm mục đích vừa giữ khách vừa bảo đảm thu đúng, thu đủ.
- Giảm thiểu tình trạng nợ xấu khó đòi.
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của chi nhánh Hà Nội - Hải Phòng và đại lý Pan Con.
- Củng cố hoạt động kinh doanh GSA của công ty Vector trong điều kiện có nhiều biến động trên thị trường GSA, duy trì và tăng trưởng sản lượng, tiếp cận những hãng hàng không tốt để mở rộng khả năng làm GSA, giữ vững và phát triển quan hệ đại lý hàng hóa đối với các hãng hàng không





Báo cáo tác động liên quan đến

# MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI





## **Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường**

Ngoài các biện pháp cải thiện và tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, Vinafreight cũng chú trọng vào việc sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên quý như nước và điện trong quá trình hoạt động. Công ty không chỉ coi việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mình đối với cộng đồng mà còn nhận thức rằng, việc này ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh thương hiệu của họ.

Hơn nữa, trong quá trình kinh doanh, Vinafreight không sử dụng bất kỳ nguyên vật liệu nào gây ra tác động xấu đến môi trường. Container, gỗ chèn và bao bì ni lông được sử dụng trong quá trình vận chuyển và lưu kho đều được thiết kế để có thể tái chế. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu lượng rác thải mà còn thể hiện cam kết của công ty đối với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

## **Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động**

Để đạt được hoạt động kinh doanh hiệu quả, sự đóng góp của lực lượng lao động là không thể phủ nhận. Vì vậy, để xây dựng một tổ chức Vinafreight mạnh mẽ, công ty không ngừng chú trọng vào việc phát triển nguồn nhân lực thông qua các chính sách đào tạo và tuyển dụng nhân tài phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của mình. Đồng thời, công ty luôn tuân thủ đầy đủ và kịp thời các chính sách của Nhà nước liên quan đến người lao động, tạo điều kiện cho CBCNV có cơ hội nâng cao kiến thức và kỹ năng thông qua các buổi đào tạo.

Bên cạnh đó, Vinafreight cũng đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho nhân viên thông qua các chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ, việc thông tin quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy được phổ biến rộng rãi. Điều này không chỉ giúp bảo vệ sức khỏe của nhân viên mà còn tạo ra một môi trường làm việc an toàn và tích cực, thúc đẩy sự phát triển bền vững của công ty.

## **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương**

Trách nhiệm đối với xã hội ngày càng trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển bền vững của các công ty đại chúng. Vinafreight không chỉ hỗ trợ tham gia mọi hoạt động xã hội và từ thiện khi được chính quyền địa phương vận động, mà còn tích cực đóng góp và ủng hộ cho các chương trình này của cả địa phương và trung ương. Công ty thường tham gia đầy đủ các chương trình hoạt động của Công đoàn khối Doanh Nghiệp Thương Mại Trung Ương tại TP.HCM, đồng hành và chia sẻ trong các hoạt động cộng đồng của cả nước.

Ngoài ra, các nhân viên của công ty cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động nhân đạo như hiến máu, tổ chức bữa cơm từ thiện tại các bệnh viện, và thăm và tặng quà trung thu, quà tết cho các trẻ em nghèo của một số địa phương. Hành động này không chỉ thể hiện sự nhân văn và lòng nhân ái của cá nhân mà còn phản ánh tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của toàn thể nhân viên Vinafreight đối với cộng đồng xã hội.





# 4 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

---

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

---

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của  
Ban Tổng Giám đốc Công ty

---

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

---

# ĐÁNH GIÁ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## Về kết quả sản xuất kinh doanh

Trong năm 2023, tình hình hoạt động kinh doanh đã gặp nhiều khó khăn vì các bất ổn kinh tế và chính trị, làm cho số lượng đơn hàng giảm kèm với chi phí gia tăng. Tuy nhiên, Vinafreight vẫn đã duy trì ổn định hoạt động kinh doanh và vẫn có lợi nhuận trong bối cảnh còn nhiều thách thức. Ban điều hành và toàn bộ người lao động của Công ty đã cùng nhau nỗ lực và giúp Công ty tiếp tục hoạt động ổn định.

## Công tác đầu tư xây dựng

Vinafreight hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ logistics và có đặc thù ít tài sản cố định, do đó công tác đầu tư của Công ty tập trung vào việc đầu tư gián tiếp thông qua mua cổ phiếu của CTCP Cảng Mipex, CTCP Dịch vụ Logistics Thăng Long, CTCP Logistics Vĩnh Lộc, chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương.

## Công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm 2023 đã có nhiều cố gắng, chủ động giải quyết những công việc thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều Lệ và theo pháp luật, HĐQT đã thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, chỉ đạo, giám sát Ban Tổng Giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong các mặt hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trên cơ sở nội dung Nghị quyết đã được thông qua tại Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2023, HĐQT họp thảo luận và đề ra biện pháp lãnh đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023, chỉ đạo công ty chủ động và kịp thời ứng phó với những biến động bất thường của tình hình kinh tế trong nước và thế giới, giảm thiểu những tác động tiêu cực đến hoạt động của Công ty, kịp thời điều chỉnh các phương hướng kinh doanh phù hợp nhằm thích ứng xu thế mới, đưa Công ty vượt qua những khó khăn thách thức, thể hiện qua các mặt cụ thể như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Tổng doanh thu hợp nhất: 1.136 tỷ VNĐ (bằng 118,95 % kế hoạch đề ra)

Lợi nhuận trước thuế: 18,35 tỷ VNĐ (bằng 35,02 % kế hoạch đề ra)



# CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Với tình hình kinh tế vĩ mô thế giới và Việt Nam có nhiều biến động phức tạp, cùng với những kế hoạch sản xuất kinh doanh mà HĐQT định hướng giai đoạn 2021-2025. Căn cứ vào đó, HĐQT đã đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và những phương hướng điều hành như sau:

## **Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024**

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế Thế giới và Việt Nam, căn cứ kế hoạch phát triển Công ty và định hướng kế hoạch SXKD trung hạn 2021-2025 của Công ty. Hội đồng quản trị đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng quản trị, điều hành gồm một số nội dung chính như sau :

## **Chỉ tiêu kế hoạch SXKD 2024**

Về kế hoạch kinh doanh 2024 của Công ty, số liệu tài chính được đề ra như sau:

- + Doanh thu: 1.195 tỷ đồng
- + Lợi nhuận hợp nhất trước thuế: 43,5 tỷ đồng
- + Chi cổ tức: 7%

## **Tập trung chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc**

- Chỉ đạo và giám sát Ban Tổng Giám đốc thực hiện hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2024.
- Tiếp tục ổn định việc quản trị đối với các công ty con trong hệ thống công ty để đảm bảo sự thống nhất chung trong công tác quản trị Công ty;
- Tiếp tục duy trì các phiên họp thường kỳ, ít nhất mỗi quý một lần để bàn bạc, thảo luận chiến lược kinh doanh, kịp thời định hướng và điều chỉnh hoạt động của công ty để phù hợp với tình hình thị trường, thông qua các báo cáo, kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc;
- Giám sát chặt chẽ, chỉ đạo kịp thời và kiên quyết các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.



# 5

## BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

---

Hội đồng quản trị

---

Ban Kiểm soát

---

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của  
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

---



# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## Danh sách thành viên HĐQT

Tại thời điểm 31/12/2023

| STT | Thành viên HĐQT        | Chức vụ                                |
|-----|------------------------|--|
| 1   | Ông Nguyễn Bích Lâm    | Chủ tịch HĐQT                          |
| 2   | Ông Lê Duy Hiệp        | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 3   | Bà Lê Hoàng Như Uyên   | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 4   | Ông Nguyễn Ngọc Nhiên  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 5   | Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 6   | Ông Lê Văn Hùng        | Thành viên HĐQT không điều hành        |
| 7   | Ông Vũ Chinh           | Thành viên HĐQT độc lập                |

Lý lịch Hội đồng quản trị

Xem thông tin Chương 2 - Mục 2 - Nhân sự

## Danh sách thay đổi thành viên trong Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên HĐQT   | Chức vụ         | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----|-------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1   | Ông Vũ Chinh      | Thành viên HĐQT | 20/04/2023    |                 |
| 2   | Ông Tôn Thất Hưng | Thành viên HĐQT |               | 20/04/2023      |

## Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có



## Hoạt động của Hội đồng quản trị:

### Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm:

Trên cơ sở nội dung Nghị quyết đã được thông qua tại Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2023, HĐQT đã có những công tác giám sát sau:

- Đưa ra định hướng, chủ trương và kế hoạch cho hoạt động sản xuất kinh doanh để Ban Tổng giám đốc thực thi
- Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc chủ động và kịp thời ứng phó với những biến động bất thường của tình hình kinh tế trong nước và thế giới nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực đến hoạt động của Công ty.
- Theo dõi và linh hoạt điều chỉnh các phương hướng kinh doanh phù hợp nhằm thích ứng xu thế mới, đưa Công ty vượt qua những khó khăn thách thức, hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.
- Theo dõi, giám sát đảm bảo thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo quy định hiện hành.

### Các cuộc họp HĐQT

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức các phiên họp thường kỳ đảm bảo theo quy định của Điều lệ. Ngoài ra, khi cần thiết HĐQT còn tổ chức họp bất thường và thường xuyên trao đổi thông tin cho nhau để cùng bàn và quyết định những yêu cầu, nội dung quan trọng đối với hoạt động của Công ty. Tất cả các phiên họp HĐQT đều có Nghị quyết cho từng nội dung cụ thể.

| STT | Thành viên HĐQT        | Chức vụ         | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự cuộc họp tham gia | Lý do không tham dự họp    |
|-----|------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Bích Lâm    | Chủ tịch HĐQT   | 13/13                    | 100%                            |                            |
| 2   | Ông Lê Duy Hiệp        | Thành viên HĐQT | 13/13                    | 100%                            |                            |
| 3   | Bà Lê Hoàng Như Uyên   | Thành viên HĐQT | 13/13                    | 100%                            |                            |
| 4   | Ông Nguyễn Ngọc Nhiên  | Thành viên HĐQT | 13/13                    | 100%                            |                            |
| 5   | Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên HĐQT | 13/13                    | 100%                            |                            |
| 6   | Ông Lê Văn Hùng        | Thành viên HĐQT | 13/13                    | 100%                            |                            |
| 7   | Ông Tôn Thất Hưng      | Thành viên HĐQT | 4/4                      | 100%                            | Miễn nhiệm ngày 20/04/2023 |
| 8   | Ông Vũ Chinh           | Thành viên HĐQT | 9/9                      | 100%                            | Bổ nhiệm ngày 20/04/2023   |

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## Nghị quyết, quyết định HĐQT trong năm 2023

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------------|--|-----------------|
| 1   | 01-23/NQ-HĐQT                | 06.01.2023 | Thông qua việc điều chỉnh số lượng CP CTCP Vinafreight được mua do CTCP cảng Mipec phát hành ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 1.018.750.000 đồng lên 1.118.750.000 đồng | 100%            |
| 2   | 02-23/NQ-HĐQT                | 15.02.2023 | Thông qua việc mua thêm cổ phiếu của CTCP Cảng Mipec được phân phối thêm cho cổ đông hiện hữu, sau khi đã chào bán không hết trong đợt phát hành lần 2   | 100%            |
| 3   | 03-23/NQ-HĐQT                | 27.02.2023 | - Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông tham gia ĐHĐCĐ thường niên năm 2023<br>- Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023  | 100%            |
| 4   | 04-23/NQ-HĐQT                | 30.03.2023 | Thông qua việc mua cổ phiếu của CTCP dịch vụ Logistics Thăng Long theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu   | 100%            |
| 5   | 05-23/NQ-HĐQT                | 29.05.2023 | - Thông qua lại việc sử dụng 1.000.000 (một triệu) cổ phiếu CTCP Giao nhận Vận tải ngoại thương (VNT:HNX) để làm tài sản đảm bảo một phần cho CTCP Transimex phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu    | 100%            |
| 6   | 06-23/NQ-HĐQT                | 21.06.2023 | Thông qua việc chọn Công ty TNHH Ernst & Young VN làm đơn vị kiểm toán BCTC của công ty năm 2023   | 100%            |
| 7   | 07-23/NQ-HĐQT                | 05.07.2023 | Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông (28/07/2023) để chi trả cổ tức 2022 bằng tiền mặt  | 100%            |
| 8   | 08-23/NQ-HĐQT                | 21.07.2023 | Thông qua chủ trương giải thể công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt   | 100%            |
| 9   | 09-23/NQ-HĐQT                | 21.07.2023 | Thông qua việc tái bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Nhiên làm Phó TGD từ 01/08/2023 - 01/08/2026   | 100%            |



| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------------|--|-----------------|
| 10  | 10-23/NQ-HĐQT                | 08.09.2023 | Thông qua việc giảm vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt   | 100%            |
| 11  | 11-23/NQ-HĐQT                | 28.11.2023 | Thông qua chính thức giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt   | 100%            |
| 12  | 12-23/NQ-HĐQT                | 08.12.2023 | Thông qua việc miễn nhiệm ông Nguyễn Anh Minh khỏi chức vụ Phó TGD từ ngày 01/01/2024 và bổ nhiệm ông làm TGD từ ngày 01/01/2024 với hạn 3 năm | 100%            |
| 13  | 13-23/NQ-HĐQT                | 19.12.2023 | Thông qua việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty  | 100%            |

### Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Tham gia đầy đủ các cuộc họp và tham gia ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề cần sự quyết định của Hội đồng quản trị; Tham gia giám sát, chỉ đạo hoạt động theo phân công của Hội đồng quản trị.

Kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT Công ty năm 2023:

- + HĐQT làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, thận trọng và minh bạch trong công tác quản trị, tuân thủ đầy đủ các quy định đối với công ty đại chúng.
- + HĐQT đã tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ, tổ chức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền. Các cuộc họp của HĐQT được triệu tập và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị Công ty. Nội dung các cuộc họp được các thành viên HĐQT thảo luận, đánh giá đầy đủ, cẩn trọng để đưa ra những định hướng, giải pháp tốt nhất cho Công ty; Các quyết định của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và chiến lược, kế hoạch kinh doanh đã được thông qua.
- + HĐQT đã thực hiện tốt việc chỉ đạo, giám sát thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT. Công tác giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định, an toàn, tuân thủ theo quy định của pháp luật, đạt kế hoạch do ĐHĐCĐ đề ra.

### Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Không có.

# BAN KIỂM SOÁT

## Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

Tính tại thời điểm 31/12/2023

| STT | Thành viên BKS       | Chức vụ    |
|-----|----------------------|------------|
| 1   | Ông Võ Thành Đồng    | Trưởng BKS |
| 2   | Bà Phan Phương Tuyền | Thành viên |
| 3   | Ông Nguyễn Hải Nhật  | Thành viên |

Lý lịch Ban kiểm soát: Xem thông tin Chương 2 - Mục 2 - Nhân sự

## Hoạt động giám sát của BKS

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023;
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị;
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh trong kỳ, giám sát việc đầu tư góp vốn của Công ty;
- Kịp thời đưa ra những ý kiến đóng góp để kiểm soát tốt chi phí và tuân thủ sát các quy định mới ban hành của Bộ Tài chính.

## Kết quả hoạt động giám sát của BKS đối với hoạt động của HĐQT, BTGD và Ban quản lý Công ty trong năm 2023:

- Các nội dung của Nghị quyết HĐQT được thông qua tại phiên họp hoặc lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đúng theo Quy định tại điều lệ Công ty và văn bản pháp luật.
- HĐQT và Ban điều hành đã triển khai nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ 2023 và các công tác khác theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Trong năm qua, vì gặp nhiều yếu tố không thuận lợi trong môi trường kinh doanh nên Công ty đã không hoàn thành các chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, các chính sách và sự chỉ đạo của HĐQT cũng đã góp phần tích cực giúp cho hoạt động kinh doanh của kinh doanh của Công ty được cải thiện hơn.

## Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS, HĐQT và BTGD trong năm 2023:

- Năm 2023, Ban kiểm soát đã phối hợp cùng với HĐQT và Ban điều hành Công ty trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh tại Công ty và các Công ty thành viên theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- HĐQT & Ban điều hành Công ty đã hỗ trợ Ban kiểm soát thực hiện đầy đủ công việc theo chức năng và nhiệm vụ của BKS; Cung cấp đầy đủ số liệu, tài liệu và thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty; Tạo điều kiện cho BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT

## Số lượng cuộc họp của Ban kiểm soát

| STT | Thành viên BKS       | Chức vụ    | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|----------------------|------------|---------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Ông Võ Thành Đồng    | Trưởng BKS | 4/4                 | 100%              | 100%             |
| 2   | Bà Nguyễn Hải Nhật   | Thành viên | 4/4                 | 100%              | 100%             |
| 3   | Bà Phan Phương Tuyền | Thành viên | 4/4                 | 100%              | 100%             |

# CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

## Lương, thưởng, thù lao & các khoản lợi ích

**Báo cáo chi phí thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và Tổng Giám đốc đã chi trong năm 2023:**

| STT              | Họ tên                    | Chức vụ   | Số tiền thu nhập, thưởng, thù lao (*)                |
|------------------|---------------------------|---|--|
| 1                | Ông Nguyễn Bích Lân       | Chủ tịch HĐQT   | Thù lao: 167.160.000 đồng<br>Lương: 840.000.000 đồng |
| 2                | Ông Lê Duy Hiệp           | Thành viên HĐQT không điều hành   | 139.270.000 đồng                                     |
| 3                | Ông Tôn Thất Hưng         | Thành viên HĐQT không điều hành<br>(Miễn nhiệm ngày 20/04/2023<br>theo nguyện vọng cá nhân) | 43.820.000 đồng                                      |
| 4                | Ông Vũ Chinh              | Thành viên HĐQT độc lập (Bầu bổ<br>sung ngày 20/04/2023 thay thế<br>ông Tôn Thất Hưng)      | 45.450.000 đồng                                      |
| 5                | Ông Nguyễn Quang<br>Trung | Thành viên HĐQT không điều hành   | 139.270.000 đồng                                     |
| 6                | Ông Nguyễn Ngọc Nhiên     | Thành viên HĐQT<br>Phó Tổng Giám đốc  | Thù lao: 139.270.000 đồng<br>Lương: 120.000.000 đồng |
| 7                | Ông Lê Văn Hùng           | Thành viên HĐQT không điều hành   | 139.270.000 đồng                                     |
| 8                | Bà Lê Hoàng Như Uyên      | Thành viên HĐQT không điều hành   | 139.270.000 đồng                                     |
| 9                | Ông Võ Thành Đồng         | Trưởng BKS  | 139.270.000 đồng                                     |
| 10               | Ông Nguyễn Hải Nhật       | Thành viên BKS  | 111.410.000 đồng                                     |
| 11               | Bà Phan Phương Tuyền      | Thành viên BKS  | 111.410.000 đồng                                     |
| 12               | Ông Nguyễn Anh Minh       | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày<br>31/12/2023)                             | 0 đồng<br>660.000.000 đồng                           |
| 13               | Ông Nguyễn Huy Diệu       | Tổng Giám đốc (đến hết ngày<br>31/12/2023)  | 780.000.000 đồng                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                           |   | <b>3.714.870.000 đồng</b>                            |

(\*) Số tiền thù lao đã chi trong năm 2023 (gồm thù lao đợt 2/2022 + thù lao đợt 1/2023 + thưởng 2022)





## Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |         | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|---------|--|
|     |                           |                          | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ  | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ   |  |
| 1   | Bà Lê Hoàng Như Uyên      | Thành viên HĐQT          | 14.622                    | 0,04%  | 15.822                     | 0,04%   | Mua thêm   |
| 2   | Bà Lê Thị Ngọc Anh        | Kế toán trưởng           | 36.304                    | 0,11%  | 33.704                     | 0,10%   | Bán  |
| 3   | Ông Vũ Chinh              | Thành viên HĐQT          | 20.160                    | 0,064% | 20.560                     | 0,065%  | Mua thêm   |
| 4   | Ông Nguyễn Ngọc Nhiên     | Thành viên HĐQT          | 3.666                     | 0,01%  | 566                        | 0,0018% | Bán  |

BUS  
G R O

## Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

| STT | Tên tổ chức/cá nhân  | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ   | Thời điểm giao dịch với công ty |
|-----|--|-----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Transimex  | Công ty mẹ                        | 301874259                       | 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                 | Năm 2023                        |
| 2   | Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam            | Cổ đông lớn                       | 300648264                       | 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, TP. HCM   | Năm 2023                        |
| 3   | Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)   | Công ty liên kết                  | 400426836                       | Số 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng  | Năm 2023                        |
| 4   | Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc) | Công ty liên kết                  | 0101352858                      | Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Năm 2023                        |
| 5   | Công ty Cổ phần Cảng Mipec   | Công ty liên kết                  | 0201641148                      | Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | 6 tháng đầu năm 2023            |
| 6   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long                       | Công ty liên kết                  | 0900989442                      | Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam   | Năm 2023                        |
| 7   | Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc                                      | Công ty liên kết                  | 316114557                       | Một phần Lô I.9/1, Đường số 5 KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. HCM                          | Năm 2023                        |



**Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)**

**Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí xếp dỡ, bến bãi, sửa chữa, vệ sinh container: **450.615.103 đồng**  
+ Chi phí cước vận chuyển, giao nhận: **81.861.933 đồng**  
+ Doanh thu phí dịch vụ: **42.688.392 đồng**  
+ Doanh thu cước: **51.494.610 đồng**  
+ Cổ tức đã chia: **12.666.486.700 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Phí dịch vụ: **17.145.370 đồng**  
+ Cổ tức đã chia: **2.413.152.000 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí cước vận chuyển: **43.930.422 đồng**  
+ Chi phí dịch vụ: **6.138.900 đồng**  
+ Doanh thu phí chứng từ: **13.001.540 đồng**  
+ Doanh thu cước vận chuyển: **53.997.234 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí cước vận chuyển: 1.821.101.866 đồng  
+ Chi phí dịch vụ: **36.700.510 đồng**  
+ Doanh thu cước: **23.174.200 đồng**  
+ Lãi trái phiếu: **339.377.893 đồng**  
+ Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu: **14.870.700.000 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

Góp vốn: **26.455.000.000 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí lưu kho, phí dịch vụ: **1.932.178.267 đồng**  
+ Góp vốn: **4.555.110.000 đồng**  
+ Lãi cổ tức: **1.503.184.800 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

Góp vốn: **2.400.000.000 đồng**

## Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                      | Mối quan hệ liên quan với công ty         | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ   | Thời điểm giao dịch với công ty |
|-----|--|---|--|---|---------------------------------|
| 8   | Công ty Transimex Logistics                              | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex | 0307821849   | 429/8 Đường Song Hành Hà Nội, Khu Phố 7, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | Năm 2023                        |
| 9   | Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics        | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex | 0312967522   | Lô BT, Đường D2, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Năm 2023                        |
| 10  | Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex           | Công ty con của Công ty Cổ phần Transimex | 3702120783   | Đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                | Năm 2023                        |
| 11  | Công ty CP Cảng Transimex                                |   | ĐKKD số 0317656055<br>Sở KHĐT TP.HCM   | 429/8 Song Hành Hà Nội, KP7, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM  |                                 |
| 12  | Công ty TNHH Toàn cầu SFS Việt Nam                       | Công ty con của Vinafreight               | ĐKKD số 0311832233<br>cấp thay đổi lần 4 ngày 12/04/2023 tại Sở KHĐT TP.HCM      | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, P.2, Quận Tân Bình, TP. HCM  | Năm 2023                        |
| 13  | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển thương mại Con Đường Việt | Công ty con của Vinafreight               | ĐKKD số 0304749785<br>cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 20/11/2023 tại Sở KHĐT TP.HCM | Lầu 1, Block C, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, P.2, Quận Tân Bình, TP. HCM  | Năm 2023                        |

**Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)**

**Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí cước vận chuyển:  
**2.277.647.464 đồng**  
+ Chi phí nâng hạ và chi phí khác:  
**149.727.564 đồng**  
+ Doanh thu phí dịch vụ:  
**137.488.042 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí xếp dỡ, bến bãi, sửa chữa container: **2.055.925.540 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí lưu kho:  
**1.431.487.968 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Chi phí vệ sinh, sửa chữa, vận chuyển:  
**8.979.812 đồng**  
+ Phí lưu kho, bốc xếp:  
**16.150.666 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Mua dịch vụ:  
**2.026.575 đồng**  
+ Cung cấp dịch vụ:  
**319.557.810 đồng**  
+ Lợi nhuận được chia:  
**2.000.000.000 đồng**

+ Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022  
+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

+ Lợi nhuận được chia:  
**918.000.000 đồng**



**Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ**

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                               | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ  | Thời điểm giao dịch với công ty |
|-----|---|-----------------------------------|--|--|---------------------------------|
| 14  | Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc-tơ Quốc tế    | Công ty con của Vinafreight       | ĐKKD số 0303353300 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 16/09/2022 tại Sở KHĐT TP.HCM   | 39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, phường 4, quận Tân Bình, TP. HCM   | Năm 2023                        |
| 15  | Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) | Công ty liên doanh của công ty mẹ | 302065148<br>Cấp ngày 22/5/2008<br>Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh | Phòng 5.2 - 5.3, Tòa nhà e-town, số 364, đường Cộng Hoà, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Năm 2023                        |



**Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua  
(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)**

**Nội dung, số lượng, tổng giá  
trị giao dịch**

- + Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020
- + Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021
- + Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022
- + Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

- + Mua dịch vụ:  
**171.543.823 đồng**
- + Cung cấp dịch vụ:  
**95.442.000 đồng**
- + Lợi nhuận được chia:  
**13.500.000.000 đồng**

- + Nghị quyết HĐQT số 13-20/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020
- + Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021
- + Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022
- + Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023

- + Phí dịch vụ:  
**6.342.616 đồng**

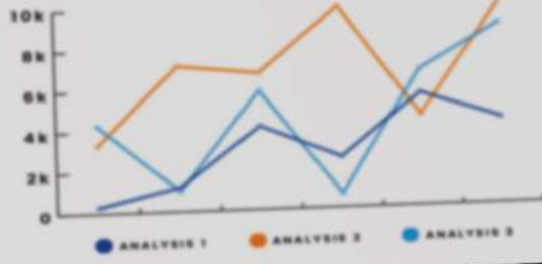
## **Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Vinafreight luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và nội quy công ty về quản trị Công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ về quản trị công ty để đáp ứng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động. Công ty luôn duy trì công tác cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành và nghiêm túc triển khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ Công ty.

Đồng thời, HĐQT cũng rất quan tâm đến các chương trình tập huấn để nâng cao hiệu quả quản trị do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty đã được ban hành, điều chỉnh theo qui định pháp luật hiện hành và tiệm cận với các thông lệ tốt về quản trị.

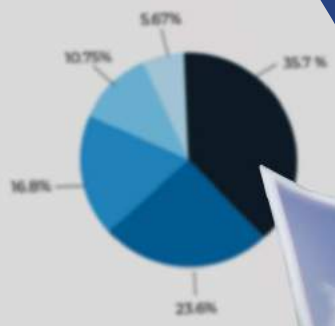


### Analysis



Total Sales  
**11,892**  
-0.22% LAST MONTH

Total Profit  
**\$6,789**  
+1% LAST MONTH





# 6

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2023

---

Ý kiến kiểm toán 86

---

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 86

---

# Công ty Cổ phần Vinafreight

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                   |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Bích Lân    | Chủ tịch   |                                   |
| Ông Lê Duy Hiệp        | Thành viên |                                   |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên   | Thành viên |                                   |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên |                                   |
| Ông Lê Văn Hùng        | Thành viên |                                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên  | Thành viên |                                   |
| Ông Vũ Đức Chính       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Tôn Thất Hưng      | Thành viên | từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Võ Thành Đông    | Trưởng ban |
| Bà Phan Phương Tuyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Nhật  | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |                                  |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Minh   | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Huy Diệu   | Tổng Giám đốc     | từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên | Phó Tổng Giám đốc |                                  |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                               |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Minh | từ ngày 1 tháng 1 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Huy Diệu | đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafreight

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 12817062/66926151-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

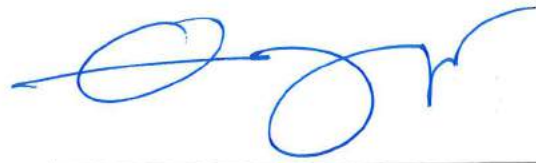
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1



Ngô Trần Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>469.423.645.135</b> | <b>460.087.072.625</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>151.227.589.907</b> | <b>167.363.201.484</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 140.727.589.907        | 150.863.201.484        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 10.500.000.000         | 16.500.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5.1</b>  | <b>91.937.000.000</b>  | <b>113.752.700.000</b> |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 91.937.000.000         | 113.752.700.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>224.427.275.460</b> | <b>175.199.675.826</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 138.235.687.021        | 88.328.551.885         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 11.919.190.527         | 22.411.161.336         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 77.948.003.001         | 69.070.577.340         |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1         | (3.675.605.089)        | (4.610.614.735)        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>1.831.779.768</b>   | <b>3.771.495.315</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 576.726.364            | 602.786.273            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 11          | 1.255.053.404          | 3.168.709.042          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>390.609.739.297</b> | <b>367.527.783.925</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>4.034.500.823</b>   | <b>3.423.698.400</b>   |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 4.034.500.823          | 3.423.698.400          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>6.440.479.523</b>   | <b>5.847.183.450</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 8           | 6.110.279.523          | 5.847.183.450          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 17.087.016.909         | 17.235.489.545         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (10.976.737.386)       | (11.388.306.095)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 9           | 330.200.000            | -                      |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 2.808.872.679          | 2.639.072.679          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2.478.672.679)        | (2.639.072.679)        |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>5.2</b>  | <b>379.456.082.634</b> | <b>357.526.730.795</b> |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 364.915.647.307        | 344.986.295.468        |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 11.540.435.327         | 11.540.435.327         |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 3.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>678.676.317</b>     | <b>730.171.280</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 678.676.317            | 730.171.280            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>860.033.384.432</b> | <b>827.614.856.550</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

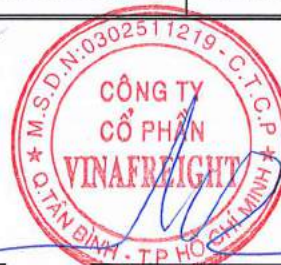
VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>281.284.392.558</b> | <b>225.866.171.199</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>275.992.589.194</b> | <b>219.488.529.305</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 10          | 108.728.298.857        | 30.344.346.988         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   |             | 4.809.058.091          | 683.403.208            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 11          | 10.763.569.852         | 12.910.462.787         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 4.134.707.774          | 12.131.708.852         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 12          | 7.032.242.268          | 3.792.838.557          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   |             | -                      | 67.913.640             |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 13          | 93.623.499.333         | 139.715.505.993        |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn  | 14          | 35.743.055.184         | 4.627.808.374          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 15          | 11.158.157.835         | 15.214.540.906         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>5.291.803.364</b>   | <b>6.377.641.894</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                               | 13          | 5.291.803.364          | 6.377.641.894          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>578.748.991.874</b> | <b>601.748.685.351</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               |             | <b>578.748.991.874</b> | <b>601.748.685.351</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   | 16          | 317.158.800.000        | 317.158.800.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 317.158.800.000        | 317.158.800.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 16          | 30.146.050.000         | 30.146.050.000         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ  | 16          | (155.000.000)          | (155.000.000)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                               | 16          | 15.925.977.872         | 13.925.977.872         |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 16          | 203.425.842.758        | 227.888.259.351        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 197.896.370.049        | 207.357.672.813        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 5.529.472.709          | 20.530.586.538         |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     | 17          | 12.247.321.244         | 12.784.598.128         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>860.033.384.432</b> | <b>827.614.856.550</b> |

Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 18.1        | 1.136.358.537.141   | 2.109.837.472.615   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 18.1        | (13.406.743.467)    | (8.171.830.186)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ             | 18.1        | 1.122.951.793.674   | 2.101.665.642.429   |
| 11    | 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp                        | 19          | (1.043.329.242.731) | (1.993.288.874.285) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ               |             | 79.622.550.943      | 108.376.768.144     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 18.2        | 18.640.582.681      | 38.978.293.142      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | (5.073.632.042)     | (21.211.822.155)    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (882.793.391)       | (2.738.498.960)     |
| 24    | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                  |             | (26.848.273.361)    | (32.693.727.388)    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 20          | (26.157.828.850)    | (28.208.793.107)    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 20          | (21.886.078.950)    | (25.964.616.752)    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 18.297.320.421      | 39.276.101.884      |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  |             | 81.626.076          | 705.403.542         |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   |             | (24.078.258)        | (11.495.782)        |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |             | 57.547.818          | 693.907.760         |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 18.354.868.239      | 39.970.009.644      |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 23.1        | (9.569.805.916)     | (13.968.080.801)    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 8.785.062.323       | 26.001.928.843      |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 5.529.472.709       | 20.530.586.538      |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 3.255.589.614       | 5.471.342.305       |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                   | 16.5        | 174                 | 459                 |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 16.5        | 174                 | 459                 |

Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                         |                          |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>18.354.868.239</b>   | <b>39.970.009.644</b>    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                         |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định   | 8, 9        | 1.053.844.836           | 776.559.353              |
| 03        | Dự phòng  |             | (935.009.646)           | 1.713.355.837            |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (1.487.123.122)         | 2.948.196.596            |
| 05        | Lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | 16.269.982.444          | 14.633.790.513           |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 21          | 882.793.391             | 2.738.498.960            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>34.139.356.142</b>   | <b>62.780.410.903</b>    |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu  |             | (50.092.050.127)        | 570.527.204.501          |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả  |             | 32.281.524.366          | (315.829.800.938)        |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước   |             | 77.554.872              | (27.707.715)             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (882.793.391)           | (2.738.498.960)          |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 11          | (14.653.025.308)        | (13.726.444.866)         |
| 17        | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   |             | (10.056.383.071)        | (9.804.660.000)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(9.185.816.517)</b>  | <b>291.180.502.925</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                         |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định   |             | (1.647.140.909)         | (3.947.990.000)          |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định  |             | 54.545.455              | 634.990.741              |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (60.655.000.000)        | (86.452.000.000)         |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn   |             | 65.600.000.000          | 17.262.000.000           |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (33.410.110.000)        | (104.638.772.500)        |
| 27        | Tiền lãi và cổ tức nhận được  |             | 18.174.628.521          | 19.684.875.027           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(11.883.076.933)</b> | <b>(157.456.896.732)</b> |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                         |                          |
| 31        | Nhận vốn góp của chủ sở hữu                                       | 16.1        | -                       | 582.400.000              |
| 33        | Tiền thu từ đi vay  | 14          | 132.712.294.537         | 784.740.582.571          |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 14          | (101.597.047.727)       | (1.013.004.652.742)      |
| 36        | Cổ tức đã trả   |             | (25.360.266.000)        | (20.133.350.500)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b> |             | <b>5.754.980.810</b>    | <b>(247.815.020.671)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>        |             | <b>(15.313.912.640)</b> | <b>(114.091.414.478)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 |             | <b>167.363.201.484</b>  | <b>281.595.551.117</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           |             | (821.698.937)           | (140.935.155)            |
| <b>70</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>4</b>    | <b>151.227.589.907</b>  | <b>167.363.201.484</b>   |



Nguyễn Trịnh Phương Thảo  
Người lập



Lê Thị Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 229 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 230 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

| Tên công ty  | Ngành nghề kinh doanh                           | Tỷ lệ sở hữu |            |
|--|---|--------------|------------|
|  |   | Số cuối năm  | Số đầu năm |
| <b>Công ty con</b>   |   |              |            |
| (1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam                               | Dịch vụ giao nhận hàng hóa                      | 100,00%      | 100,00%    |
| (2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế                           | Dịch vụ vận tải hàng hóa                        | 90,00%       | 90,00%     |
| (3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam                                 | Dịch vụ giao nhận hàng hóa                      | 51,00%       | 51,00%     |
| (4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (“Vietway”) (*) | Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay | 45,90%       | 45,90%     |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty này là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 năm     |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính          | 3 - 10 năm |

#### 3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê*

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 2.991.365.330          | 733.651.191            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 137.736.224.577        | 150.129.550.293        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.500.000.000         | 16.500.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>151.227.589.907</b> | <b>167.363.201.484</b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,55% đến 5,1%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                        | VND                   |                        |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 91.937.000.000        | 98.882.000.000         |
| Trái phiếu             | -                     | 14.870.700.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>91.937.000.000</b> | <b>113.752.700.000</b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,8%/năm.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đầu tư vào công ty liên kết (i)       | 364.915.647.307        | 344.986.295.468        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)   | 11.540.435.327         | 11.540.435.327         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii) | 3.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>379.456.082.634</b> | <b>357.526.730.795</b> |



## Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

| Công ty liên kết                                    | Lĩnh vực  | Tình trạng     | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|---|---|----------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   |   |                | Vốn đầu tư<br>VND      | % sở hữu | Vốn đầu tư<br>VND      | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec (*)                      | Kinh doanh khai thác cảng                                   | Đang hoạt động | 201.940.495.482        | 21,33    | 200.168.145.795        | 21,06    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**) | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                    | Đang hoạt động | 74.444.599.858         | 24,96    | 63.729.148.606         | 24,78    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (***)  | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic | Đang hoạt động | 57.487.748.354         | 22,96    | 52.519.172.213         | 25,00    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung        | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                    | Đang hoạt động | 16.642.803.613         | 27,89    | 16.569.828.854         | 27,89    |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (****)           | Kho bãi và lưu trữ hàng hóa                                 | Đang hoạt động | 14.400.000.000         | 20,00    | 12.000.000.000         | 20,00    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |   |                | <b>364.915.647.307</b> |          | <b>344.986.295.468</b> |          |

(\*) Vào tháng 2 năm 2023, Công ty đã mua thêm 2.405.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec") với số tiền là 26.455.000.000 VND qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Mipec tăng từ 21,06% lên 21,33%.

(\*\*) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã chuyển đổi 148.707 trái phiếu với tổng giá trị 14.870.700.000 VND sang 1.192.204 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VNT tăng từ 24,78% lên 24,96%.

(\*\*\*) Vào tháng 3 năm 2023, Công ty đã mua thêm 455.111 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("Thăng Long") với số tiền là 4.555.110.000 VND thông qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Thăng Long giảm từ 25,00% xuống 22,96%.

(\*\*\*\*) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc") với số tiền là 2.400.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc ngày 5 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

**Giá trị đầu tư:**

|                |                        |
|----------------|------------------------|
| Số đầu năm     | 391.968.020.576        |
| Tăng trong năm | <u>48.280.810.000</u>  |
| Số cuối năm    | <u>440.248.830.576</u> |

**Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:**

|  |                         |
|--|-------------------------|
| Số đầu năm   | (46.981.725.108)        |
| Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết | (26.848.273.361)        |
| Cổ tức được chia                                   | <u>(1.503.184.800)</u>  |
| Số cuối năm  | <u>(75.333.183.269)</u> |

**Giá trị còn lại**

|             |                        |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm  | <u>344.986.295.468</u> |
| Số cuối năm | <u>364.915.647.307</u> |

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

| Tên công ty                                  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật         | 4.917.335.327                | 4.917.335.327                |
| Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam | 4.246.950.000                | 4.246.950.000                |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink           | 1.650.000.000                | 1.650.000.000                |
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans    | <u>726.150.000</u>           | <u>726.150.000</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>11.540.435.327</u></b> | <b><u>11.540.435.327</u></b> |

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

|                        | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 2.000.000.000               | -                           |
| Trái phiếu (**)        | <u>1.000.000.000</u>        | <u>1.000.000.000</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>3.000.000.000</u></b> | <b><u>1.000.000.000</u></b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,5%/năm.

(\*\*) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2025.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | VND                           |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam   | 14.218.367.901                | 18.651.324.009               |
| Công ty TNHH Flexport Việt Nam                       | 11.194.457.884                | -                            |
| Công ty TNHH Pacific Airlift Việt Nam                | -                             | 11.884.031.478               |
| Pan Continental Shipping Co., Ltd                    | -                             | 9.088.875.032                |
| Các khách hàng khác                                  | <u>112.822.861.236</u>        | <u>48.704.321.366</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>138.235.687.021</b>        | <b>88.328.551.885</b>        |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi                | <u>(3.675.605.089)</u>        | <u>(4.610.614.735)</u>       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                 | <b><u>134.560.081.932</u></b> | <b><u>83.717.937.150</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                               |                              |
| <i>Phải thu từ bên khác</i>                          | 134.547.130.453               | 83.716.653.030               |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | 12.951.479                    | 1.284.120                    |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

|   | VND                    |                      |
|---|------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước            |
| Số đầu năm                                | 4.610.614.735          | 2.897.258.898        |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm | 396.943.058            | 1.768.355.837        |
| <i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm  | <u>(1.331.952.704)</u> | <u>(55.000.000)</u>  |
| Số cuối năm                               | <u>3.675.605.089</u>   | <u>4.610.614.735</u> |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | 9.685.372.637                | 19.897.868.642               |
| Các bên khác                                | <u>2.233.817.890</u>         | <u>2.513.292.694</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>11.919.190.527</u></b> | <b><u>22.411.161.336</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>77.948.003.001</b> | <b>69.070.577.340</b> |
| Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*) | 46.418.846.183        | 42.450.263.213        |
| Ký quỹ                        | 4.287.732.000         | 3.509.043.880         |
| Tạm ứng nhân viên             | 1.076.854.405         | 1.355.781.078         |
| Các khoản phải thu khác       | 26.164.570.413        | 21.755.489.169        |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>4.034.500.823</b>  | <b>3.423.698.400</b>  |
| Ký quỹ                        | 4.034.500.823         | 3.423.698.400         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>81.982.503.824</b> | <b>72.494.275.740</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                | VND                         |                        |                       |                  |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|                                | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá</b>              |                             |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                     | 6.459.463.150               | 8.039.298.525          | 2.736.727.870         | 17.235.489.545   |
| Mua trong năm                  | -                           | 1.233.990.909          | 32.150.000            | 1.266.140.909    |
| Thanh lý                       | -                           | (914.690.136)          | (499.923.409)         | (1.414.613.545)  |
| Số cuối năm                    | 6.459.463.150               | 8.358.599.298          | 2.268.954.461         | 17.087.016.909   |
| <i>Trong đó:</i>               |                             |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao<br>hết             | 2.269.034.750               | 2.513.681.116          | 2.023.704.461         | 6.806.420.327    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                             |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                     | (2.824.297.652)             | (5.944.730.573)        | (2.619.277.870)       | (11.388.306.095) |
| Khấu hao<br>trong năm          | (382.649.004)               | (589.844.440)          | (30.551.392)          | (1.003.044.836)  |
| Thanh lý                       | -                           | 914.690.136            | 499.923.409           | 1.414.613.545    |
| Số cuối năm                    | (3.206.946.656)             | (5.619.884.877)        | (2.149.905.853)       | (10.976.737.386) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                             |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                     | 3.635.165.498               | 2.094.567.952          | 117.450.000           | 5.847.183.450    |
| Số cuối năm                    | 3.252.516.494               | 2.738.714.421          | 119.048.608           | 6.110.279.523    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                          |
|-------------------------------|------------------------------|
|                               | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |
| Số đầu năm                    | 2.639.072.679                |
| Mua trong năm                 | 381.000.000                  |
| Thanh lý                      | <u>(211.200.000)</u>         |
| Số cuối năm                   | <u>2.808.872.679</u>         |
| <i>Trong đó:</i>              |                              |
| <i>Đã hao mòn hết</i>         | -                            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |
| Số đầu năm                    | (2.639.072.679)              |
| Hao mòn trong năm             | (50.800.000)                 |
| Thanh lý                      | <u>211.200.000</u>           |
| Số cuối năm                   | <u>(2.478.672.679)</u>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |
| Số đầu năm                    | <u>-</u>                     |
| Số cuối năm                   | <u>330.200.000</u>           |

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                           |                              |
|---|-------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
| World Alliance GSA Pte Ltd                            | 31.451.066.453                | -                            |
| Ethiopian Airlines                                    | 28.093.413.248                | 6.323.913.297                |
| Các bên khác  | <u>49.183.819.156</u>         | <u>24.020.433.691</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>108.728.298.857</u></b> | <b><u>30.344.346.988</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                               |                              |
| <i>Phải trả cho các bên khác</i>                      | <i>107.857.941.039</i>        | <i>30.107.839.980</i>        |
| <i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | <i>870.357.818</i>            | <i>236.507.008</i>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            |                       |                       |                         | VND                   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Tăng                  | Giảm                    | Số cuối năm           |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                       |                         |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.168.709.042         | 12.008.775.034        | (13.922.430.672)        | 1.255.053.404         |
| <b>Phải trả</b>            |                       |                       |                         |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.430.428.963        | 9.569.805.916         | (14.653.025.308)        | 6.347.209.571         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.244.509.085         | 7.322.519.802         | (7.616.517.611)         | 950.511.276           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 202.462.572           | 18.943.865.946        | (18.853.278.676)        | 293.049.842           |
| Khác                       | 33.062.167            | 25.885.876.126        | (22.746.139.130)        | 3.172.799.163         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>12.910.462.787</b> | <b>61.722.067.790</b> | <b>(63.868.960.725)</b> | <b>10.763.569.852</b> |

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                  | VND                  |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí làm hàng | 6.156.520.342        | 2.971.723.187        |
| Thưởng năng suất | 840.000.000          | 805.000.000          |
| Khác             | 35.721.926           | 16.115.370           |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>7.032.242.268</b> | <b>3.792.838.557</b> |

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | VND                   |                        |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>93.623.499.333</b> | <b>139.715.505.993</b> |
| Thu hộ hãng tàu                                       | 60.298.123.181        | 107.650.784.662        |
| Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế   | 19.175.677.391        | 17.800.000.000         |
| Phí hoa hồng  | 5.646.680.106         | 670.526.450            |
| Nhận ký quỹ   | 4.320.000.000         | 6.294.348.073          |
| Cổ tức phải trả                                       | -                     | 4.000.000.000          |
| Khác  | 4.183.018.655         | 3.299.846.808          |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>5.291.803.364</b>  | <b>6.377.641.894</b>   |
| Nhận ký quỹ   | 5.291.803.364         | 6.377.641.894          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>98.915.302.697</b> | <b>146.093.147.887</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                       |                        |
| <i>Phải trả cho bên khác</i>                          | 98.915.302.697        | 142.093.147.887        |
| <i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | -                     | 4.000.000.000          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VAY NGẮN HẠN**

|               | Số đầu năm           | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | VND<br>Số cuối năm    |
|---------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng | <u>4.627.808.374</u> | <u>132.712.294.537</u> | <u>(101.597.047.727)</u> | <u>35.743.055.184</u> |

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Ngân hàng   | Số cuối năm<br>VND    | Thời gian<br>đáo hạn       | Lãi suất<br>(%/năm) | Tài sản đảm bảo  |
|---|-----------------------|----------------------------|---------------------|--|
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt<br>Nam – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh | <u>35.743.055.184</u> | Ngày 8 tháng 3<br>năm 2024 | 6,1                 | Các hợp đồng tiền<br>gửi với tổng giá trị là<br>20.150.000.000 VND<br>(Thuyết minh số 7) |

**15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|   | Số đầu năm                   | Trích lập từ<br>lợi nhuận   | Sử dụng<br>trong năm           | VND<br>Số cuối năm           |
|---|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Quỹ khen thưởng   | 9.107.861.883                | 3.053.881.343               | (5.157.198.613)                | 7.004.544.613                |
| Quỹ phúc lợi  | 5.122.323.601                | 1.446.118.657               | (3.378.184.458)                | 3.190.257.800                |
| Quỹ hoạt động và<br>quỹ khen thưởng<br>của Hội đồng<br>Quản trị, Ban<br>Kiểm soát và Ban<br>Tổng Giám đốc | <u>984.355.422</u>           | <u>1.500.000.000</u>        | <u>(1.521.000.000)</u>         | <u>963.355.422</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>15.214.540.906</u></b> | <b><u>6.000.000.000</u></b> | <b><u>(10.056.383.071)</u></b> | <b><u>11.158.157.835</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>          |                        |                         |                      |                          |                                      | VND                    |
| Số đầu năm                | 264.022.010.000        | 30.048.650.000          | (155.000.000)        | 11.925.977.872           | 281.706.179.684                      | 587.547.817.556        |
| Phát hành cổ phiếu mới    | 364.000.000            | 218.400.000             | -                    | -                        | -                                    | 582.400.000            |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                       | -                    | -                        | 20.530.586.538                       | 20.530.586.538         |
| Trích lập các quỹ         | -                      | -                       | -                    | 2.000.000.000            | (8.382.366.371)                      | (6.382.366.371)        |
| Cổ tức công bố            | 52.772.790.000         | -                       | -                    | -                        | (65.966.140.500)                     | (13.193.350.500)       |
| Các điều chỉnh khác       | -                      | (121.000.000)           | -                    | -                        | -                                    | (121.000.000)          |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>317.158.800.000</b> | <b>30.146.050.000</b>   | <b>(155.000.000)</b> | <b>13.925.977.872</b>    | <b>227.888.259.351</b>               | <b>588.964.087.223</b> |
| <b>Năm nay</b>            |                        |                         |                      |                          |                                      |                        |
| Số đầu năm                | 317.158.800.000        | 30.146.050.000          | (155.000.000)        | 13.925.977.872           | 227.888.259.351                      | 588.964.087.223        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                       | -                    | -                        | 5.529.472.709                        | 5.529.472.709          |
| Trích lập các quỹ         | -                      | -                       | -                    | 2.000.000.000            | (7.899.623.302)                      | (5.899.623.302)        |
| Cổ tức công bố (*)        | -                      | -                       | -                    | -                        | (22.190.266.000)                     | (22.190.266.000)       |
| Các điều chỉnh khác       | -                      | -                       | -                    | -                        | 98.000.000                           | 98.000.000             |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>317.158.800.000</b> | <b>30.146.050.000</b>   | <b>(155.000.000)</b> | <b>15.925.977.872</b>    | <b>203.425.842.758</b>               | <b>566.501.670.630</b> |

(\*) Vào ngày 18 tháng 8 năm 2023, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 22.190.266.000 (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-23/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.2 Vốn cổ phần**

| Cổ đông  | Theo Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Doanh nghiệp |                        |               | Vốn điều lệ<br>đã góp  |
|--|--|------------------------|---------------|------------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phần                          | (VND)                  | %<br>sở hữu   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Transimex                                    | 18.094.982                                   | 180.949.820.000        | 57,05         | 180.949.820.000        |
| Công ty Cổ phần Quản lý và<br>Phát triển bất động sản Conasi | 4.158.944                                    | 41.589.440.000         | 13,11         | 41.589.440.000         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho<br>vận Ngoại thương Việt Nam   | 3.447.360                                    | 34.473.600.000         | 10,87         | 34.473.600.000         |
| Cổ phiếu quỹ   | 15.500                                       | 155.000.000            | 0,05          | 155.000.000            |
| Các cổ đông khác   | 5.999.094                                    | 59.990.940.000         | 18,92         | 59.990.940.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>31.715.880</b>                            | <b>317.158.800.000</b> | <b>100,00</b> | <b>317.158.800.000</b> |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 317.158.800.000        | 264.022.010.000        |
| Tăng trong năm                          | -                      | 53.136.790.000         |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>317.158.800.000</b> | <b>317.158.800.000</b> |
| <b>Cổ tức</b>                           |                        |                        |
| <b>Cổ tức công bố trong năm</b>         | <b>22.190.266.000</b>  | <b>65.966.140.500</b>  |
| Cổ tức trả bằng tiền mặt                | 22.190.266.000         | 13.193.350.500         |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu                | -                      | 52.772.790.000         |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>          | <b>22.190.266.000</b>  | <b>65.966.140.500</b>  |

**16.4 Cổ phiếu**

|  | Số cổ phiếu |            |
|--|-------------|------------|
|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 31.715.880  | 31.715.880 |
| Cổ phiếu đã phát hành<br>Cổ phiếu phổ thông  | 31.715.880  | 31.715.880 |
| Cổ phiếu quỹ<br>Cổ phiếu phổ thông           | (15.500)    | (15.500)   |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông | 31.700.380  | 31.700.380 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.5 Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|  | Năm nay              | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)  | 5.529.472.709        | 20.530.586.538               |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   |                      | (4.500.000.000)              |
| Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*) | -                    | (1.500.000.000)              |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)</b>   | <b>5.529.472.709</b> | <b>14.530.586.538</b>        |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)                    | 31.700.380           | 31.664.379                   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  | 174                  | 459                          |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  | 174                  | 459                          |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| Số đầu năm  | 12.784.598.128        | 18.376.125.908        |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | 3.255.589.614         | 5.471.342.305         |
| Chia cổ tức   | (3.170.000.000)       | (10.940.000.000)      |
| Giảm khác   | (622.866.498)         | (122.870.085)         |
| Số cuối năm   | <u>12.247.321.244</u> | <u>12.784.598.128</u> |

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                             |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Năm nay                         | Năm trước                       |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>1.136.358.537.141</b>        | <b>2.109.837.472.615</b>        |
| Doanh thu cước vận tải quốc tế      | 519.838.800.664                 | 1.705.493.565.497               |
| Doanh thu bán vé máy bay            | 454.345.429.984                 | 158.365.894.149                 |
| Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng    | 129.264.635.522                 | 200.621.880.989                 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 32.909.670.971                  | 45.356.131.980                  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                                 |                                 |
| Vé máy bay bị hoàn trả              | (13.406.743.467)                | (8.171.830.186)                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b><u>1.122.951.793.674</u></b> | <b><u>2.101.665.642.429</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                                 |                                 |
| Doanh thu từ cước vận tải quốc tế   | 519.350.249.742                 | 1.703.516.517.785               |
| Doanh thu bán vé máy bay            | 441.463.596.864                 | 152.210.282.087                 |
| Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng | 129.264.635.522                 | 200.621.880.989                 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 32.873.311.546                  | 45.316.961.568                  |

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | VND                          |                              |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                             | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 8.813.816.441                | 11.512.296.467               |
| Lãi tiền gửi                | 8.116.837.219                | 21.553.347.008               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.709.929.021                | 5.912.649.667                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>18.640.582.681</u></b> | <b><u>38.978.293.142</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                   | VND                             |                                 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                   | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Cước vận tải      | 869.989.456.406                 | 1.778.266.855.787               |
| Phí làm hàng      | 79.097.320.526                  | 109.756.991.178                 |
| Chi phí nhân công | 37.472.995.013                  | 43.895.441.158                  |
| Thuê văn phòng    | 24.628.988.263                  | 28.193.451.866                  |
| Chi phí khác      | 32.140.482.523                  | 33.176.134.296                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.043.329.242.731</u></b> | <b><u>1.993.288.874.285</u></b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                          |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>26.157.828.850</b>        | <b>28.208.793.107</b>        |
| Chi phí hoa hồng                    | 26.157.828.850               | 28.208.793.107               |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>21.886.078.950</b>        | <b>25.964.616.752</b>        |
| Chi phí nhân công                   | 12.089.127.230               | 14.192.077.306               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.351.342.897                | 3.989.820.539                |
| Khấu hao và hao mòn                 | 405.116.928                  | 339.405.947                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | 260.054.365                  | 1.713.355.837                |
| Chi phí khác                        | 2.780.437.530                | 5.729.957.123                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>48.043.907.800</u></b> | <b><u>54.173.409.859</u></b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                         |                              |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                               | Năm nay                     | Năm trước                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.149.966.322               | 18.473.323.195               |
| Chi phí lãi vay               | 882.793.391                 | 2.738.498.960                |
| Khác                          | 40.872.329                  | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>5.073.632.042</u></b> | <b><u>21.211.822.155</u></b> |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 1.016.310.766.947               | 1.954.315.087.214               |
| Chi phí nhân viên                         | 49.562.122.243                  | 58.087.518.464                  |
| Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9) | 1.053.844.836                   | 776.559.353                     |
| Chi phí khác                              | 24.446.416.505                  | 34.283.119.113                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>1.091.373.150.531</u></b> | <b><u>2.047.462.284.144</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | VND                  |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay              | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>9.569.805.916</u> | <u>13.968.080.801</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b><u>18.354.868.239</u></b> | <b><u>39.970.009.644</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng                 | 3.670.973.648                | 7.994.001.929                |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                 |                              |                              |
| Lỗi từ các công ty liên kết                      | 5.303.783.915                | 6.542.068.431                |
| Chi phí không được trừ                           | 526.849.894                  | 591.524.763                  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước | 191.127.282                  | -                            |
| Khác   | 23.056.981                   | 23.015.611                   |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                 |                              |                              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | <u>(145.985.804)</u>         | <u>(1.182.529.933)</u>       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b><u>9.569.805.916</u></b>  | <b><u>13.968.080.801</u></b> |

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i>                  |
|--|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Transimex                                | Công ty mẹ                          |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam  | Cổ đồng                             |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt | Công ty con                         |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam               | Công ty con                         |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc                       | Công ty liên kết                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương           | Công ty liên kết                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long             | Công ty liên kết                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung             | Công ty liên kết                    |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec                               | Công ty liên kết                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Transimex                        | Công ty cùng tập đoàn               |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex           | Công ty cùng tập đoàn               |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics        | Công ty cùng tập đoàn               |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics                      | Công ty cùng tập đoàn               |
| Ông Nguyễn Bích Lâm                                      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| Ông Lê Duy Hiệp  | Thành viên HĐQT                     |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên                                     | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Nguyễn Quang Trung                                   | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Lê Văn Hùng  | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Vũ Chính   | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Tôn Thất Hưng  | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Nguyễn Huy Diệu                                      | Tổng Giám đốc                       |
| Ông Nguyễn Anh Minh                                      | Phó Tổng Giám đốc                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên                                    | Phó Tổng Giám đốc                   |
| Ông Võ Thành Đồng  | Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")        |
| Bà Phan Phương Tuyền                                     | Thành viên BKS                      |
| Ông Nguyễn Hải Nhật                                      | Thành viên BKS                      |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh                                       | Kế toán trưởng                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ                   | Năm nay        | VND            |           |
|---|--------------------------------------|----------------|----------------|-----------|
|   |                                      |                | Năm nay        | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec                              | Góp vốn                              | 26.455.000.000 | 96.638.772.500 |           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương          | Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | 14.870.700.00  | -              |           |
|   | Sử dụng dịch vụ                      | 1.857.802.376  | 2.613.746.837  |           |
|   | Cổ tức đã chia                       | 694.575.000    | -              |           |
|   | Lãi trái phiếu                       | 339.377.893    | 1.303.325.186  |           |
|   | Cung cấp dịch vụ                     | 23.174.200     | 123.846.900    |           |
|   | Nhận cổ tức                          | -              | 2.961.500.000  |           |
| Công ty Cổ phần Transimex                               | Cổ tức đã chia                       | 12.666.486.700 | 7.539.576.000  |           |
|   | Sử dụng dịch vụ                      | 832.477.036    | 633.874.087    |           |
|   | Cung cấp dịch vụ                     | 94.183.001     | 1.953.731.427  |           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long            | Góp vốn                              | 4.555.110.000  | -              |           |
|   | Sử dụng dịch vụ                      | 1.932.178.267  | 1.733.665.652  |           |
|   | Nhận cổ tức                          | 1.503.184.800  | -              |           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Transimex                       | Sử dụng dịch vụ                      | 2.427.375.028  | 3.162.212.712  |           |
|   | Cung cấp dịch vụ                     | 137.488.042    | -              |           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Cổ tức đã chia                       | 2.413.152.000  | 1.436.400.000  |           |
|   | Sử dụng dịch vụ                      | 17.145.370     | 55.989.787     |           |
|   | Cung cấp dịch vụ                     | -              | 3.799.463      |           |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc                      | Góp vốn                              | 2.400.000.000  | 8.000.000.000  |           |
|   | Cung cấp dịch vụ                     | -              | 2.356.710      |           |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics       | Sử dụng dịch vụ                      | 2.055.925.540  | 3.444.062.873  |           |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex          | Sử dụng dịch vụ                      | 1.431.487.968  | 2.062.270.970  |           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung            | Cung cấp dịch vụ                     | 66.998.774     | 207.466.996    |           |
|   | Sử dụng dịch vụ                      | 50.069.322     | 1.427.716.879  |           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                  | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm        | VND                |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|
|  |                    |                    | Số đầu năm         |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        |                    |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics            | Cung cấp dịch vụ   | 12.951.479         | -                  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung   | Cung cấp dịch vụ   | -                  | 1.284.120          |
|  |                    | <b>12.951.479</b>  | <b>1.284.120</b>   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                  |                    |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Lãi trái phiếu     | -                  | 701.571.107        |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                    |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Sử dụng dịch vụ    | 776.338.838        | -                  |
| Công ty Cổ phần Transimex                      | Sử dụng dịch vụ    | 59.000.000         | 32.222.350         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Transimex              | Sử dụng dịch vụ    | 35.018.980         | 175.210.000        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung   | Sử dụng dịch vụ    | -                  | 29.074.658         |
|  |                    | <b>870.357.818</b> | <b>236.507.008</b> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                  |                    |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung   | Cổ tức             | -                  | 4.000.000.000      |

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

|                       |                   | VND                  |                      |
|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                   | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Nguyễn Bích Lân   | Chủ tịch HĐQT     | 840.000.000          | 820.000.000          |
| Ông Nguyễn Huy Diệu   | Tổng Giám đốc     | 780.000.000          | 760.000.000          |
| Ông Nguyễn Anh Minh   | Phó Tổng Giám đốc | 660.000.000          | 640.000.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên | Phó Tổng Giám đốc | 120.000.000          | 120.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      |                   | <b>2.400.000.000</b> | <b>2.340.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

|   |                    | VND                         |                             |
|---|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   |                    | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Ông Nguyễn Bích Lâm   | Chủ tịch HĐQT      | 167.160.000                 | 256.470.000                 |
| Ông Lê Duy Hiệp   | Thành viên HĐQT    | 139.270.000                 | 206.010.000                 |
| Ông Lê Văn Hùng   | Thành viên HĐQT    | 139.270.000                 | 190.200.000                 |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên  | Thành viên HĐQT    | 139.270.000                 | 182.960.000                 |
| Ông Nguyễn Quang Trung  | Thành viên HĐQT    | 139.270.000                 | 44.640.000                  |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên   | Thành viên HĐQT    | 139.270.000                 | 44.640.000                  |
| Ông Vũ Chinh  | Thành viên HĐQT    | 45.450.000                  | -                           |
| Ông Tôn Thất Hưng   | Thành viên HĐQT    | 43.820.000                  | 44.640.000                  |
| Ông Nguyễn Huy Diệu<br>(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)    | Thành viên HĐQT    | -                           | 151.370.000                 |
| Ông Nguyễn Anh Minh<br>(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)    | Thành viên HĐQT    | -                           | 140.560.000                 |
| Ông Chu Việt Cường<br>(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)     | Thành viên độc lập | -                           | 140.560.000                 |
| Ông Võ Thành Đồng   | Trưởng ban         | 139.270.000                 | 44.640.000                  |
| Bà Phan Phương Tuyền  | Thành viên BKS     | 111.410.000                 | 149.990.000                 |
| Ông Nguyễn Hải Nhật   | Thành viên BKS     | 111.410.000                 | 35.710.000                  |
| Bà Nguyễn Hồng Kim Chi<br>(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022) | Thành viên BKS     | -                           | 114.280.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                    | <b><u>1.314.870.000</u></b> | <b><u>1.746.670.000</u></b> |

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**25.1 Thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                           |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Đến 1 năm        | 28.162.985.262                | 27.364.693.022                |
| Từ 1 - 5 năm     | 72.159.458.795                | 78.007.644.948                |
| Trên 5 năm       | 18.432.471.750                | 33.243.393.750                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>118.754.915.807</u></b> | <b><u>138.615.731.720</u></b> |

**25.2 Cho thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Đến 1 năm        | 27.564.339.542               | 30.373.788.174               |
| Từ 1 - 5 năm     | 17.540.315.342               | 39.403.928.006               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>45.104.654.884</u></b> | <b><u>69.777.716.180</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.  
Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|  | Cước vận tải quốc tế | Dịch vụ giao nhận hàng | Dịch vụ bán vé máy bay | Dịch vụ khác   | Loại trừ      | Tổng cộng              |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|----------------|---------------|------------------------|
|  |                      |                        |                        |                |               | VND                    |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                      |                        |                        |                |               |                        |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 519.948.244.964      | 129.264.635.522        | 441.463.596.864        | 32.873.311.546 | (597.995.222) | 1.122.951.793.674      |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                              |                      |                        |                        |                |               |                        |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận                             | 37.154.633.335       | 9.098.831.673          | 31.074.260.498         | 2.313.925.437  | (19.100.000)  | 79.622.550.943         |
| Chi phí không phân bổ  |                      |                        |                        |                |               | (61.267.682.704)       |
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                                |                      |                        |                        |                |               | <b>18.354.868.239</b>  |
| Chi phí thuế TNDN  |                      |                        |                        |                |               | (9.569.805.916)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>  |                      |                        |                        |                |               | <b>8.785.062.323</b>   |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                              |                      |                        |                        |                |               | (3.255.589.614)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ</b>                             |                      |                        |                        |                |               | <b>5.529.472.709</b>   |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                             |                      |                        |                        |                |               |                        |
| Tài sản và công nợ   |                      |                        |                        |                |               |                        |
| Tài sản bộ phận  | 106.644.102.311      | 37.847.702.736         | 84.980.757.066         | 7.581.254.044  | -             | 237.053.816.157        |
| Tài sản không phân bổ  |                      |                        |                        |                |               | 622.979.568.275        |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                      |                        |                        |                |               | <b>860.033.384.432</b> |
| Công nợ bộ phận  | 110.052.342.733      | 49.882.985.181         | 82.114.293.949         | 7.886.531.870  | -             | 249.936.153.733        |
| Công nợ không phân bổ  |                      |                        |                        |                |               | 31.348.238.825         |
| <b>Tổng công nợ</b>  |                      |                        |                        |                |               | <b>281.284.392.558</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

|  | Cước vận tải quốc tế | Dịch vụ giao nhận hàng | Dịch vụ bán vé máy bay | Dịch vụ khác   | Loại trừ        | Tổng cộng              |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                      |                        |                        |                |                 |                        |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 1.705.499.536.175    | 200.621.880.989        | 152.210.282.087        | 45.316.961.568 | (1.983.018.390) | 2.101.665.642.429      |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                              |                      |                        |                        |                |                 |                        |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận                             | 88.221.050.947       | 10.156.189.343         | 7.705.422.944          | 2.294.104.910  | -               | 108.376.768.144        |
| Chi phí không phân bổ  |                      |                        |                        |                |                 | (68.406.758.500)       |
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                                |                      |                        |                        |                |                 | <b>39.970.009.644</b>  |
| Chi phí thuế TNDN  |                      |                        |                        |                |                 | (13.968.080.801)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>  |                      |                        |                        |                |                 | <b>26.001.928.843</b>  |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                              |                      |                        |                        |                |                 | (5.471.342.305)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ</b>                             |                      |                        |                        |                |                 | <b>20.530.586.538</b>  |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                             |                      |                        |                        |                |                 |                        |
| Tài sản và công nợ   |                      |                        |                        |                |                 |                        |
| Tài sản bộ phận  | 140.861.176.094      | 35.979.677.798         | 9.585.930.589          | 6.017.601.396  | (2.285.245.271) | 190.159.140.606        |
| Tài sản không phân bổ  |                      |                        |                        |                |                 | 637.455.715.944        |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                      |                        |                        |                |                 | <b>827.614.856.550</b> |
| Công nợ bộ phận  | 120.362.619.975      | 50.350.706.135         | 5.126.795.142          | 5.676.940.779  | (2.285.245.271) | 179.231.816.760        |
| Công nợ không phân bổ  |                      |                        |                        |                |                 | 46.634.354.439         |
| <b>Tổng công nợ</b>  |                      |                        |                        |                |                 | <b>225.866.171.199</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Số cuối năm | Số đầu năm   |
|--------------------------|-------------|--------------|
| Ngoại tệ các loại<br>USD | 906.629,98  | 1.426.924,81 |

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

|  |   |   |
|--|---|---|
| <br><hr/> Nguyễn Trịnh Phương Thảo<br>Người lập | <br><hr/> Lê Thị Ngọc Anh<br>Kế toán trưởng | <br><hr/> Nguyễn Anh Minh<br>Tổng Giám đốc |
|--|---|---|

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

*Lưu ý: Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023 (Hợp nhất và Riêng) của CTCP Vinafreight đã được công bố thông tin đúng quy định và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty theo website: <https://www.vinafreight.com/thong-tin-dau-tu/bao-cao-tai-chinh.html>*



# *Báo cáo thường niên năm 2023*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT**

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Anh Minh*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10, Đường Phổ Quang,  
Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: (028) 3844 6409 - Số fax: (028) 3848 8359

Website: [www.vinafreight.com](http://www.vinafreight.com)